

Số: 1371/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH BỘ CHUẨN TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG
VÀ XÃ HỘI**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-LĐTBXH ngày 02/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-LĐTBH ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, phiên bản 2.0;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội bao gồm:

- Phụ lục 1: Bộ tiêu chí thông tin, danh mục dùng chung.
- Phụ lục 2: Bộ định dạng dữ liệu.
- Phụ lục 3: Bộ chuẩn kỹ thuật cấu trúc thông điệp dữ liệu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TTTT.

Nguyễn Bá Hoan

BỘ CHUẨN TRAO ĐỔI DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI

Mục lục

PHỤ LỤC 1: BỘ TIÊU CHÍ THÔNG TIN, DANH MỤC DÙNG CHUNG

PHẦN I: TIÊU CHÍ THÔNG TIN DÙNG CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

PHẦN II: TIÊU CHÍ THÔNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

I. NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO

2. LĨNH VỰC TRẺ EM
3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

II. NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG-QUAN HỆ LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI
2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

III. NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHẦN III: DANH MỤC DÙNG CHUNG

I. DANH MỤC DÙNG CHUNG CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

II. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO
2. LĨNH VỰC TRẺ EM
3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

III. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG-QUAN HỆ LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI
2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

IV. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHỤ LỤC 2: BỘ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU

PHẦN I: ĐỊNH DẠNG CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHUNG

PHẦN II: ĐỊNH DẠNG CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH

I. NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO
2. LĨNH VỰC TRẺ EM
3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

II. NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG - QUAN HỆ LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

III. NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHỤ LỤC 3: BỘ CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU

PHẦN I: CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU CỦA CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHUNG

PHẦN II: CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU CỦA CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

I. NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO
2. LĨNH VỰC TRẺ EM
3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

II. NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG - QUAN HỆ LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

III. NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHẦN III: CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG

I. CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

II. CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO
2. LĨNH VỰC TRẺ EM
3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

III. CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG-QUAN HỆ LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI
2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

IV. CHUẨN KỸ THUẬT CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHỤ LỤC 1

BỘ TIÊU CHÍ THÔNG TIN, DANH MỤC DÙNG CHUNG

PHẦN I:

TIÊU CHÍ THÔNG TIN DÙNG CHUNG CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

(Thông tin cần phải có đối với tất cả các đối tượng (con người) trong quản lý nhà nước lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Số định danh cá nhân (mã cá nhân)	
2	- Số định danh hộ gia đình (mã hộ gia đình)	
3	- Quan hệ với chủ hộ (DM)	DM Quan hệ với chủ hộ
4	- Họ và tên	
5	- Giới tính (DM)	DM Giới tính
6	- Ngày, tháng, năm sinh	
7	- Số căn cước công dân	
8	- Dân tộc (DM)	DM Dân tộc
9	- Tôn giáo (DM)	DM Tôn giáo
10	- Quê quán (DM)	DM Đơn vị hành chính
11	- Hộ khẩu thường trú (DM)	DM Đơn vị hành chính
12	- Nơi ở hiện tại (DM)	DM Đơn vị hành chính
13	- Địa chỉ cụ thể	
14	- Trình độ học vấn (DM)	DM Trình độ học vấn
15	- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
16	- Tình trạng hôn nhân (DM)	DM Tình trạng hôn nhân
17	- Tình trạng việc làm (DM)	DM Tình trạng việc làm
18	- Phân loại hộ (DM)	DM Phân loại hộ
19	- Tham gia Bảo hiểm xã hội (DM)	DM Tham gia bảo hiểm xã hội
20	- Mã số Bảo hiểm xã hội	

PHẦN II:

TIÊU CHÍ THÔNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

(Thông tin của đối tượng cần trong quản lý nhà nước từng lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội)

I. NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO

NGƯỜI CAO TUỔI (Người hết tuổi lao động theo Luật định)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Hưởng lương hưu trí	Có/không
2	- Tham gia hội NCT	Có/không
3	- Tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	Có/không
4	- Tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải...	Có/không

NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
5	- Dạng tật của NKT (DM)	DM Dạng tật
6	- Mức độ khuyết tật (DM)	DM Mức độ khuyết tật
7	- Số con của NKT	
8	- Số con dưới 36 tháng tuổi	
9	- Khả năng tự phục vụ	Có/không
10	- Thuộc đối tượng TGXH thường xuyên	Có/không
11	- Hình thức chăm sóc (DM)	DM Hình thức chăm sóc
12	- Cá nhân/ Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng	Có/không
13	- Họ và tên người chăm sóc, nuôi dưỡng	
14	- Số căn cước công dân người chăm sóc, nuôi dưỡng	
15	- Tên cơ sở BTXH	

ĐỐI TƯỢNG TGXH THƯỜNG XUYỀN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
16	- Tình trạng đi học (DM)	DM Tình trạng đi học
17	- Cấp học (DM)	DM cấp học
18	- Thuộc đối tượng TGXH thường xuyên (DM)	DM Đối tượng hưởng TGXH thường xuyên (NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021)
19	- Khả năng tự phục vụ	Có/không
20	- Có việc làm mang lại thu nhập	Có/không

ĐỐI TƯỢNG TGXH TRONG CƠ SỞ BTXH

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
21	- Thuộc đối tượng tại cơ sở BTXH (DM)	DM Đối tượng tại cơ sở BTXH
22	- Hiện trạng đối tượng tại cơ sở BTXH (DM)	DM Hiện trạng đối tượng tại cơ sở BTXH
23	- Hình thức lưu trú tại các cơ sở BTXH (DM)	DM Hình thức lưu trú tại cơ sở BTXH
24	- Địa chỉ trước khi vào Cơ sở (DM)	DM Đơn vị hành chính
25	- Địa chỉ cụ thể	
26	- Số quyết định vào cơ sở BTXH	
27	- Ngày quyết định vào cơ sở BTXH	

28	- Hiệu lực Quyết định (DM)	DM Hiệu lực
29	- Trợ cấp khác	

NGƯỜI NGHÈO, CẬN NGHÈO (THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
30	- Chiều cao (cm)	
31	- Cân nặng (kg)	
32	- Tình trạng đi học (DM)	DM tình trạng đi học
33	- Cấp học (DM)	DM Cấp học
34	- Sử dụng Internet	Có/không

NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
35	- Nhân viên công tác xã hội (DM)	DM Phân loại nhân viên công tác xã hội
36	- Mã số chức danh nhân viên CTXH (DM)	DM Mã số chức danh nhân viên CTXH
37	- Chức danh nhân viên CTXH (DM)	DM Hạng chức danh nhân viên CTXH
38	- Bậc lương	
39	- Hệ số lương	
40	- Phụ cấp	

2. LĨNH VỰC TRẺ EM

TRẺ EM (trẻ em từ 16 tuổi trở xuống)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/Danh mục tham chiếu
1	- Tình trạng đi học (DM)	DM Tình trạng đi học
2	- Cấp học (DM)	DM Cấp học
3	- Lớp đang theo học (Lớp)	
4	- Diện miễn, giảm học phí (DM)	DM Diện miễn, giảm học phí
5	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (DM)	DM Trẻ em có HCĐB

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
6	- Nhóm Trẻ em có HCĐB (DM)	DM Nhóm trẻ em có HCĐB (14 nhóm)
7	- Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (DM)	DM Trẻ em có nguy cơ rơi vào HCĐB
8	- Trẻ em có HCDB khác (DM)	DM Loại trẻ em có HCĐB khác
9	- Hình thức chăm sóc trẻ em (DM)	DM Hình thức chăm sóc trẻ em (Không thuộc diện CS/tại cộng đồng/cơ sở BTXH)
10	Đối tượng TE hưởng TGXH thường xuyên (DM)	DM Đối tượng TE hưởng TGXH thường xuyên (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021)
11	- Hình thức trợ giúp trẻ em (DM)	DM Hình thức trợ giúp trẻ em (TG xã hội, TG y tế, TG giáo dục đào tạo và GDNN, pháp lý và hỗ trợ tư vấn, TG bằng

		hình thức khác)
12	- Cá nhân/ Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng	
13	- Họ và tên người chăm sóc, nuôi dưỡng	
14	- Số CCCD người chăm sóc, nuôi dưỡng	
15	- Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em (DM)	DM Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

NGƯỜI MẠI DÂM

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Hành vi tham gia của người mại dâm (DM)	DM Hành vi tham gia của người mại dâm
2	- Số lần xử phạt hành chính mại dâm	
3	- Số lần giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	
4	- Truy cứu trách nhiệm hình sự của người mại dâm (DM)	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự của người mại dâm
5	- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội mại dâm (DM)	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội
6	- Họ tên người đại diện hợp pháp	
7	- Số căn cước công dân người đại diện hợp pháp	

NGƯỜI NGHIỆN VÀ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
	Thông tin về nghiện ma túy	
8	- Hình thức sử dụng ma túy (DM)	DM Hình thức sử dụng
9	- Năm bắt đầu sử dụng ma túy	
10	- Loại ma túy sử dụng chủ yếu	
11	- Số lần cai nghiện trước đây	
	Thông tin đang cai nghiện	
12	- Nơi cai nghiện (DM)	DM Nơi cai nghiện
13	- Hình thức cai nghiện (DM)	DM Hình thức cai nghiện
14	- Số lần được khám sức khỏe	
15	- Số lần được tư vấn	
16	- Số lần được học nghề	
17	- Số lần học văn hóa trong quá trình điều trị	
18	- Số lần bỏ liều điều trị methadone	
19	- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội ma túy (DM)	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội ma túy
	Thông tin sau cai nghiện ma túy	
20	- Hình thức sau cai nghiện (DM)	DM Hình thức sau cai nghiện
21	- Sử dụng ma túy	Có/không
22	- Hình thức sử dụng (DM)	DM Hình thức sử dụng
	Thông tin hoàn thành cai nghiện ma túy	
23	- Số chứng nhận hoàn thành cai nghiện	
24	- Ngày cấp chứng nhận hoàn thành cai nghiện MT	
25	- Tái nghiện	Có/không

26	- Hình thức sử dụng ma túy (DM)	DM Hình thức sử dụng
27	- Hình thức xử lý (DM)	DM Hình thức xử lý
28	- Truy cứu trách nhiệm hình sự (DM)	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự

NGƯỜI BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
29	- Loại đối tượng nạn nhân mua bán (DM)	DM Loại đối tượng nạn nhân mua bán
	Thông tin về chế độ hỗ trợ tái hòa nhập	
30	- Tư vấn pháp lý (DM)	DM Tư vấn pháp lý
31	- Dịch vụ hỗ trợ y tế (DM)	DM Dịch vụ hỗ trợ y tế
32	- Dịch vụ hỗ trợ chi phí đi lại (DM)	DM Dịch vụ hỗ trợ chi phí đi lại
33	- Hỗ trợ học nghề (DM)	DM Hỗ trợ học nghề
34	- Lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (DM)	DM Lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân
35	- Hỗ trợ tư vấn tâm lý	Có/không
36	- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (DM)	DM Hỗ trợ thủ tục pháp lý
37	- Gia đình, người thân quản lý chăm sóc	Có/không
38	- Họ tên người đại diện hợp pháp	
39	- Sổ căn cước công dân người đại diện hợp pháp	
40	- Cơ sở cai nghiện ma túy (DM)	DM cơ sở cai nghiện ma túy

4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

NGƯỜI CÓ CÔNG (CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG KHÔNG BAO GỒM THÔNG TIN CỦA LIỆT SĨ)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Đơn vị quản lý	
2	- Các loại đối tượng người có công (DM)	DM Đối tượng NCC
3	- Hồ sơ Quản lý Người có công	
	+ Mã Hồ sơ	
	+ Số HS Bộ quản lý	
	+ Số HS Sở quản lý	
4	- Khen thưởng	Có/Không
5	- Thông tin Người có công còn sống/đã mất (DM)	DM Thông tin Người có công còn sống/đã mất

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
6	- Bí danh	Có/không
7	- Đơn vị công tác	
8	- Thông tin cấp bậc	
	+ Cấp bậc	
	+ Chức vụ	
9	- Ngày nhập ngũ	
10	- Ngày vào Đảng chính thức	
11	- Ngày nghỉ hưu	

12	- Thời gian tham gia hoạt động CM	
	+ Ngày bắt đầu	
	+ Ngày kết thúc	
13	- Thông tin Quyết định công nhận	
	+ Số QĐ Công nhận	
	+ Nơi cấp QĐ Công nhận	
	+ Ngày cấp QĐ Công nhận	
14	- Thông tin Quyết định phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
15	- Chế độ ưu đãi đối với NHĐCM trước ngày 01/01/1945 (DM)	DM Các chế độ ưu đãi đối với NHĐCM trước ngày 01/01/1945

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945 ĐẾN NGÀY KHỞI NGHĨA THÁNG 8 NĂM 1945

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
16	- Bí danh	Có/ không
17	- Đơn vị công tác	
18	- Thông tin cấp bậc	
	+ Cấp bậc	
	+ Chức vụ	
19	- Ngày Nhập ngũ	
20	- Ngày vào Đảng chính thức	
21	- Ngày nghỉ hưu	
22	- Thời gian tham gia hoạt động CM từ ngày đến ngày	
23	- Ngày tham gia	
24	- Ngày kết thúc	
25	- Thông tin Quyết định Công nhận	
	+ Số QĐ Công nhận	
	+ Ngày cấp QĐ Công nhận	
	+ Nơi cấp QĐ Công nhận	
26	- Thông tin Quyết định phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
27	- Chế độ ưu đãi đối với NHĐCM từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với NHĐCM từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945

LIỆT SĨ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
28	- Bí danh của liệt sĩ	Có/ không
29	- Đơn vị công tác của Liệt sĩ trước lúc hy sinh	
30	- Cấp bậc, Chức vụ của Liệt Sĩ lúc hy sinh	

	+ Cấp bậc	
	+ Chức vụ	
31	- Thông tin về Giấy Báo tử	
	+ Đơn vị cấp Giấy báo tử	
	+ Ngày cấp Giấy báo tử	
32	- Thông tin lúc hy sinh	
	+ Trường hợp hy sinh (DM)	DM Trường hợp hi sinh
	+ Nơi hy sinh (DM)	DM Hành chính
	+ Địa chỉ cụ thể	
	+ Ngày hy sinh	
33	- Sổ bằng tổ quốc ghi công	
34	- Mã mộ liệt sĩ (Mã mộ liệt sĩ)	
35	- Thân nhân (DM thân nhân liệt sĩ)	DM Thân nhân liệt sĩ

BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
36	- Trường hợp xét tặng BMVNAH (DM)	DM Trường hợp xét tặng BMVNAH
37	- Số lượng Liệt sĩ	
38	- Thông tin về liệt sĩ	
	+ Họ và tên	
	+ Số bằng Tổ quốc ghi công	
39	- Thông tin Quyết định phụ cấp bà mẹ VNAH	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
40	- Thông tin quyết định công nhận	
	+ Số QĐ Công nhận	
	+ Nơi cấp QĐ công nhận	
	+ Ngày cấp QĐ công nhận	
41	- Thông tin người phục vụ	
	+ Số QĐ trợ cấp người phục vụ	
	+ Nơi QĐ trợ cấp người phục vụ	
	+ Ngày QĐ trợ cấp người phục vụ	
42	- Người phục vụ	
43	- Chế độ ưu đãi BMVNAH (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với BMVNAH

ANH HÙNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
44	- Bí danh	
45	- Đơn vị công tác	
46	- Thông tin cấp bậc, chức vụ	
	+ Cấp bậc	
	+ Chức vụ	

47	- Ngày nhập ngũ	
48	- Ngày vào Đảng chính thức	
49	- Ngày nghỉ hưu	
50	- Thông tin Quyết định công nhận	
	+ Số QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu AH	
	+ Ngày cấp QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	
	+ Nơi cấp QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	
51	- Thông tin Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi QĐ Phụ cấp trợ cấp	
52	- Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ

ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
53	- Bí danh	
54	- Đơn vị công tác	
55	- Thông tin cấp bậc, chức vụ	
	+ Cấp bậc	
	+ Chức vụ	
56	- Ngày nhập ngũ	
57	- Ngày vào Đảng chính thức	
58	- Ngày nghỉ hưu	
59	- Thông tin Quyết định công nhận	
	+ Số QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	
	+ Ngày QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	
	+ Nơi QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	
60	- Thông tin Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày QĐ Phụ cấp trợ cấp	
61	- Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LĐTKKC (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ

THƯƠNG BINH

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
62	- Bí danh	
63	- Thông tin Giấy chứng nhận Thương binh	
	+ Số Giấy Chứng nhận Thương binh	
	+ Nơi cấp Giấy chứng nhận	
	+ Ngày cấp giấy chứng nhận	
64	- Loại thương binh (DM)	DM Loại thương binh

65	- Trường hợp thương binh (DM)	DM Trường hợp thương binh
66	- Tỷ lệ suy giảm	
67	- Thông tin Biên bản Giám định Thương tật	
	+ Số Biên bản giám định thương tật	
	+ Loại giám định thương tật (DM)	DM Loại giám định
	+ Ngày lập Biên bản giám định thương tật	
	+ Nơi giám định y khoa	
68	- Thông tin Giấy giới thiệu	
	+ Cơ quan giới thiệu	
	+ Số Giấy giới thiệu	
	+ Ngày Cấp Giấy giới thiệu	
69	- Cấp bậc/Chức vụ lúc bị thương	
70	- Thông tin nhập ngũ	
	+ Thời gian nhập ngũ	
	+ Đơn vị nhập ngũ	
	+ Thời gian xuất ngũ	
	+ Đơn vị xuất ngũ	
	+ Cấp bậc/chức vụ khi xuất ngũ	
71	- Thời gian ở chiến trường	
	+ Ngày bắt đầu	
	+ Ngày kết thúc	
72	- Thời gian ở vùng đặc biệt khó khăn gian khổ	
	+ Ngày tham gia	
	+ Ngày kết thúc	
73	- Thông tin Quyết định phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	
74	- Chế độ ưu đãi đối với thương binh (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với thương binh
75	- Thân nhân (mã thân nhân)	
76	- Chế độ ưu đãi đối với Thương binh sau khi chết (DM)	DM Ưu đãi cho thân nhân khi thương binh chết

BỆNH BINH

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
77	- Bí danh	
78	- Thông tin Giấy chứng nhận Bệnh binh	
	+ Số Giấy Chứng nhận Bệnh binh	
	+ Ngày cấp Giấy Chứng nhận Bệnh binh	
	+ Nơi cấp Giấy Chứng nhận Bệnh binh	
79	- Trường hợp bệnh binh (DM)	DM trường hợp bệnh binh
80	- Tỷ lệ suy giảm	
81	- Thông tin Biên bản Giám định Bệnh tật	

	+ Sổ Biên bản giám định bệnh tật	
	+ Loại giám định bệnh tật (DM)	DM Loại giám định
	+ Ngày lập Biên bản giám định bệnh tật	
	+ Nơi giám định y khoa (DM)	DM Hành chính
	+ Địa chỉ cụ thể	
82	- Thông tin Giấy giới thiệu	
	+ Cơ quan giới thiệu	
	+ Số Giấy giới thiệu	
	+ Ngày cấp Giấy giới thiệu	
	+ Cấp bậc/Chức vụ lúc bị bệnh	
83	- Thông tin nhập ngũ	
	+ Thời gian nhập ngũ	
	+ Đơn vị nhập ngũ	
	+ Thời gian xuất ngũ	
	+ Đơn vị xuất ngũ	
	+ Cấp bậc/chức vụ khi xuất ngũ	
84	- Thời gian ở vùng đặc biệt khó khăn gian khổ	
	+ Ngày tham gia	
	+ Ngày kết thúc	
85	- Thân nhân	
86	- Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh
87	- Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi bệnh binh chết (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi bệnh binh chết

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HÓA HỌC

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
88	- Bí danh	
89	- Đơn vị công tác	
90	- Chức vụ, cấp bậc	
91	- Các Thông tin giám định bệnh tật	
	+ Sổ Biên bản giám định bệnh tật	
	+ Xác nhận NHĐKC bị nhiễm CĐHH (DM)	DM Đối tượng xác nhận NHĐKC bị nhiễm CĐHH
	+ Trường hợp nhiễm CĐHH (DM)	DM Trường hợp nhiễm CĐHH
	+ Loại giám định bệnh tật	DM Loại giám định
	+ Ngày lập Biên bản giám định bệnh tật	
92	- Số Giấy chứng nhận bệnh tật do nhiễm CĐHH	Mẫu HH3
93	- Tỷ lệ suy giảm NHĐKC bị nhiễm CĐHH	
94	- Số Quyết định cấp giấy chứng nhận người HĐKC bị nhiễm CĐHH	
95	- Người phục vụ	
96	- Chế độ ưu đãi đối với người HĐKC bị nhiễm CĐHH (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị nhiễm CĐHH
97	- Thời gian hưởng chế độ ưu đãi	

98	- Chế độ trợ cấp người phục vụ (DM)	DM Chế độ trợ cấp NPV
99	- Thông tin con bị ảnh hưởng	
	+ Số thứ tự con	
	+ Họ và tên con	
100	- Thông tin Giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	
	+ Số giấy chứng nhận của bố hoặc mẹ	
	+ Số Quyết định cấp Giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	
	+ Ngày ra QĐ cấp giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	
	+ Nơi ra QĐ cấp giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	
101	- Tỷ lệ suy giảm của con bị nhiễm CĐHH	
102	- Thông tin Quyết định trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	
	+ Số QĐ trợ cấp, phụ cấp	
	+ Ngày ra QĐ trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	
	+ Nơi ra QĐ trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	
103	- Chế độ ưu đãi của con bị nhiễm CĐHH (DM)	DM Chế độ ưu đãi cho con bị nhiễm CĐHH
104	- Thời gian bắt đầu hưởng	
105	- Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết (DM)	DM Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ ĐỊCH BẮT, TÙ ĐÀY

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
106	- Thông tin Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
	+ Số cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp	
107	- Chế độ ưu đãi (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với NHDKC bị địch bắt, tù đày
108	- Thân nhân NHDKC bị địch bắt tù, đày chết (DM)	DM Thân nhân NHDKC bị địch bắt tù, đày chết

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN, GPDT, BVTQ, NVQT

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
109	- Thông tin QĐ trợ cấp	
	+ Số cấp QĐ trợ cấp	
	+ Nơi ra QĐ trợ cấp	
	+ Ngày ra QĐ trợ cấp	
110	- Chế độ ưu đãi đối với NHDKC, GPDT, BVTQ và làm nghĩa vụ quốc tế (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với NHDKC, GPDT, BVTQ và làm nghĩa vụ quốc tế
111	- Thời gian hưởng	

NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
112	- Loại Khen tặng (DM)	DM Khen tặng của NCC giúp đỡ CM

113	- Thông tin QĐ phụ cấp, trợ cấp	
	+ Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi ra QĐ Phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày ra QĐ Phụ cấp trợ cấp	
114	- Chế độ ưu đãi (DM)	DM chế độ ưu đãi đối với NCC giúp đỡ CM
115	- Thời gian hưởng	

THANH NIÊN XUNG PHONG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
116	- Ngày tham gia TNXP	
117	- Đơn vị quản lý	
118	- Nơi đăng ký tham gia TNXP (xã, huyện, tỉnh) (DM)	DM Đơn vị hành chính
119	- Địa chỉ cụ thể	
120	- Ngày về địa phương	
121	- Chế độ ưu đãi đối với TNXP (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với thanh niên xung phong

THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
122	- Loại đối tượng NCC (DM)	DM Đối tượng NCC
123	- Thông tin quyết định phụ cấp trợ cấp	
	+ Số QĐ phụ cấp trợ cấp	
	+ Nơi ra QĐ phụ cấp trợ cấp	
	+ Ngày ra QĐ phụ cấp trợ cấp	
124	- QH với NCC (DM)	DM Thân nhân NCC
125	- Chế độ ưu đãi đối với thân nhân NCC (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân NCC
126	- Thời gian bắt đầu hưởng phụ cấp, trợ cấp	

THÂN NHÂN VÀ NGƯỜI THỜ CÚNG LIỆT SĨ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
127	- Mối quan hệ với Liệt sĩ	
128	- Mã mộ liệt sĩ	
129	- Thông tin Giấy chứng nhận Gia đình Liệt sĩ	
	+ Số giấy chứng nhận GDLS	
	+ Ngày cấp giấy chứng nhận GDLS	
	+ Nơi cấp giấy chứng nhận GDLS	
130	- Thông tin quyết định trợ cấp tiền tuất	
	+ Số quyết định trợ cấp tiền tuất	
	+ Ngày cấp quyết định trợ cấp tiền tuất	
131	+ Chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ (DM)	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân Liệt sĩ
132	- Thông tin quyết định thờ cúng	
	+ Số quyết định thờ cúng	
	+ Ngày cấp quyết định thờ cúng	
	+ Nơi cấp quyết định thờ cúng (DM)	DM Hành chính

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
133	- Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	
134	- Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe (DM)	DM Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe
135	- Nơi quản lý trợ cấp (DM)	DM Hành chính
136	- Sổ sổ theo dõi trợ cấp	
137	- Thông tin cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ	
	+ Loại hình phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ (DM)	DM Loại hình phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ
	+ Ngày cấp DCCH	
	+ Cơ quan cấp DCCH	
	+ Niên hạn dụng cụ chỉnh hình	

II. NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG**1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG-QUAN HỆ LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI****NGƯỜI LAO ĐỘNG CHUNG (NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG NƯỚC-KHU VỰC CHÍNH THỨC VÀ PHI CHÍNH THỨC)**

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Ngành kinh tế của việc làm (DM)	DM Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
2	- Khu vực kinh tế của việc làm (DM)	DM Khu vực kinh tế
3	- Vị trí của việc làm (DM)	DM Vị trí việc làm
4	- Nghề nghiệp (DM)	DM Nghề nghiệp
5	- Nơi làm việc hiện nay (DM)	DM Đơn vị hành chính
6	- Địa chỉ cụ thể	
7	- Thời gian làm việc bình quân/tuần (giờ)	
8	- Nghề đào tạo (DM)	DM Nghề đào tạo
9	- Chuyên ngành đào tạo (DM)	DM Chuyên ngành đào tạo
10	- Trình độ kỹ năng nghề (DM)	DM Trình độ kỹ năng nghề
11	- Trình độ tin học (DM)	DM Trình độ tin học
12	- Trình độ ngoại ngữ (DM)	DM Trình độ ngoại ngữ
13	- Thu nhập bình quân theo tháng (1000 đồng)	
14	- Mức tiền đóng BHXH (1000 đồng)	
15	- Số sổ BHXH	
16	- Mã số BHXH	
17	- Số năm tham gia BHXH	
18	- Công việc thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (DM)	DM Công việc thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
19	- Huấn luyện ATVSLĐ	Có/không

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC (THUỘC LĨNH VỰC QLNN VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG- QUAN HỆ LAO ĐỘNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI-KV CHÍNH THỨC)

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
20	- Mã doanh nghiệp	

21	- Loại hình doanh nghiệp (DM)	DM Loại hình doanh nghiệp
22	- Loại HĐLĐ/HĐLV (DM)	DM Loại HĐLĐ/HĐLV
23	- Tiền lương bình quân tháng (1000 đồng)	
24	- Mức thu nhập tại thời điểm 31/12 (1000 đồng)	
25	- Mức thưởng tết (1000 đồng)	
26	- Được hưởng chế độ hỗ trợ TNLĐ hàng tháng	Có/không
27	- Được hưởng chế độ hỗ trợ BNN hàng tháng	Có/không
28	- Số tháng đóng BHTN	
29	- Số lần tham gia đình công	
30	- Vai trò khi tham gia đình công (DM)	DM Vai trò khi tham gia đình công
31	- Số lần tham gia bãi công	
32	- Vai trò khi tham gia bãi công (DM)	DM Vai trò khi tham gia bãi công
33	- Là thành viên tổ chức công đoàn chính thức	Có/không
34	- Là thành viên tổ chức công đoàn không chính thức	Có/không
35	- Là lao động cho thuê lại lao động	Có/không

NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
36	- Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp (tháng)	
37	- Nội nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN (DM)	DM Đơn vị hành chính
38	- Mức trợ cấp thất nghiệp (1000 đồng)	
39	- Tổng số tháng hưởng TCTN	
40	- Nơi nhận TCTN (DM)	DM Đơn vị hành chính
41	- Địa chỉ cụ thể	
42	- Hình thức nhận TCTN (DM)	DM hình thức nhận TCTN
43	- Họ và tên chủ tài khoản	
44	- Số tài khoản nhận trợ cấp thất nghiệp (ATM nếu có)	
45	- Tên ngân hàng	
46	- Thời gian hưởng TCTN	
47	- Số tháng đóng BHTN chưa giải quyết hưởng TCTN được bảo lưu	
48	- Tổng số tháng đã hưởng TCTN	
49	- Lý do tạm dừng hưởng TCTN (DM)	DM Lý do tạm dừng hưởng TCTN
50	- Thời gian tạm dừng hưởng TCTN từ ngày	
51	- Thời gian tiếp tục hưởng TCTN từ ngày	
52	- Lý do tiếp tục hưởng TCTN (DM)	DM Lý do tiếp tục hưởng TCTN
53	- Số tháng được hưởng TCTN còn lại	
54	- Thời gian bắt đầu chấm dứt hưởng TCTN	
55	- Lý do chấm dứt hưởng TCTN	
56	- Thời gian đóng BHTN được bảo lưu	
	Thông tin hỗ trợ đào tạo nghề	

57	- Tên nghề được hỗ trợ	
58	- Địa chỉ học nghề (DM)	DM Đơn vị hành chính
59	- Số tháng được hỗ trợ học nghề	
60	- Mức hỗ trợ học nghề (1000 đồng)	
61	- Thời gian bắt đầu học nghề	
62	- Thời gian kết thúc học nghề	
	Thông tin hỗ trợ tìm kiếm việc làm	
63	- Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay (DM)	DM Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay
64	- Công việc cần tìm	
65	- Vị trí công việc cần tìm	
66	- Điều kiện làm việc cần tìm (DM)	DM Điều kiện làm việc
67	- Địa điểm làm việc cần tìm (DM)	DM Đơn vị hành chính
68	- Loại hình doanh nghiệp muốn làm việc (DM)	DM Loại hình doanh nghiệp
69	- Lý do không tham gia (DM)	DM Lý do không tham gia

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
70	- Số hộ chiếu (cơ quan cấp, có giá trị đến ngày)	
71	- Quốc tịch (DM)	DM Quốc tịch
72	- Trình độ chuyên môn của lao động NN	
73	- Số giấy phép lao động (cơ quan cấp, ngày cấp)	
	+ Cấp lần thứ...	
	+ Gia hạn lần thứ...	
	+ Ngày cấp...	
	+ Có hiệu lực từ...	
	+ Ngày hết hạn...	
	+ Cơ quan cấp (DM)	DM Sở LĐTBXH
74	- Tình trạng cấp giấy phép lao động (DM)	DM Tình trạng cấp giấy phép lao động
75	- Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức	
76	- Địa điểm làm việc (DM)	DM Đơn vị hành chính
77	- Địa chỉ cụ thể	
78	- Vị trí công việc của lao động NN (DM)	DM Vị trí công việc của lao động NN
80	- Hình thức làm việc của lao động NN (DM) (theo Khoản 1 Điều 2 NĐ 11/2016)	DM Hình thức làm việc của lao động NN (theo Khoản 1 Điều 2 NĐ 11/2016)
81	- Mức lương (đồng)	

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
82	- Số hộ chiếu (Cơ quan cấp, ngày cấp)	
83	- Đối tượng chính sách (DM)	DM Đối tượng chính sách cho LĐ đi làm việc ở NN
84	-Mã HĐ	
85	- Ngày ký HĐ	

86	- Tên doanh nghiệp	
87	- Mã doanh nghiệp	
	Thông tin làm việc tại nước ngoài	
88	- Hình thức đi làm việc ở nước ngoài (DM)	DM Hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
89	- Nước tiếp nhận (DM)	DM Quốc gia và vùng lãnh thổ
90	- Số HĐ ban đầu/gia hạn hợp đồng	
91	- Tên doanh nghiệp/chủ sử dụng người nước ngoài	Cụ thể
92	- Địa chỉ chủ sử dụng	Cụ thể
93	- Thời gian xuất cảnh	
94	- Địa chỉ nơi làm việc	Cụ thể
95	- Thời hạn hợp đồng có hiệu lực	
96	- Thời hạn hợp đồng hết hạn	
97	- Thời hạn Visa	
98	- Số ngày làm việc trong tuần	
99	- Mức lương cơ bản (đồng)	
100	- Hình thức trả lương (DM)	DM Hình thức trả lương
101	- Chi phí các khoản khấu trừ từ lương (1000 đồng)	
102	- Tiền làm thêm giờ (đồng)	
103	- Phụ cấp được hưởng	Có/không
104	- Chế độ làm thêm giờ, làm thêm vào ngày nghỉ, ngày lễ	Có/không
105	- Chế độ nghỉ phép	Có/không
106	Thông tin cư trú, sinh hoạt của lao động	
	- Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở	Có/không
107	- Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	Có/không
108	- Hưởng chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định	Có/không
109	- Hỗ trợ chi phí đi lại	Có/không

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI THỰC TẬP NÂNG CAO TAY NGHỀ Ở NƯỚC NGOÀI

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
	Thông tin cá nhân của người thực tập/học nghề	
110	- Số hộ chiếu (Cơ quan cấp, ngày cấp)	
111	- Đối tượng chính sách	DM Đối tượng chính sách của LĐ đi làm việc ở nước ngoài
112	-Mã HĐ	
113	- Ngày ký HĐ	
114	- Tên doanh nghiệp	
115	- Mã doanh nghiệp	
	Thông tin thực tập/học nghề tại nước ngoài	
116	- Nghề thực tập	DM nghề nghiệp
117	- Nơi thực tập	Cụ thể
118	- Địa chỉ nơi thực tập	Cụ thể

119	- Thực tập từ ngày	
120	- Thực tập đến ngày	
121	- Chế độ làm thêm giờ	Có/không
122	- Phụ cấp khác	Có/không
	Thông tin cư trú, sinh hoạt	
123	- Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở	Có/không
124	- Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	Có/không
125	- Có được hưởng chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định	Có/không
126	- Chi phí đi lại	Có/không

2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Loại tai nạn lao động (DM)	DM Loại tai nạn lao động
2	- Nguyên nhân tai nạn lao động (DM)	DM Nguyên nhân TNLĐ
3	- Bậc thợ (DM)	DM Bậc thợ
4	- Mức độ thương tật do tai nạn lao động (DM)	DM Mức độ thương tật do TNLĐ
5	- Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động (DM)	DM Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động
	Thông tin hưởng chế độ hỗ trợ TNLĐ hàng tháng	
6	- Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%)	
7	- Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%)	
8	- Mức hưởng chế độ tai nạn lao động	
9	- Thời gian bắt đầu hưởng chế độ tai nạn lao động	

NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
10	- Số năm làm công việc liên quan trực tiếp đến bệnh nghề nghiệp (năm)	
11	- Bậc thợ (DM)	DM Bậc thợ
12	- Mức độ bệnh nghề nghiệp (DM)	DM Mức độ BNN
13	- Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp (DM)	DM Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp
	Thông tin hưởng chế độ hỗ trợ BNN hàng tháng	
14	- Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%)	
15	- Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%)	
16	- Mức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	
17	- Thời gian bắt đầu hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	

KIỂM ĐỊNH VIÊN ATLĐ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
18	- Số hiệu KĐV (nếu có)	
19	- Phạm vi kiểm định (DM)	DM Phạm vi kiểm định
20	- Đơn vị (Mã đơn vị)	
21	- Số chứng chỉ KĐV (cấp mới)	

	+ Ngày cấp	
	+ Ngày hết hiệu lực	
22	- Chứng chỉ KĐV (cấp lại)	
	+ Ngày cấp	
	+ Ngày hết hiệu lực	
	+ Cấp lần:	

HUẤN LUYỆN VIÊN ATLĐ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
23	- Số hiệu HLV (nếu có)	
24	- Lĩnh vực huấn luyện (DM)	DM Lĩnh vực huấn luyện
25	- Đơn vị (Mã đơn vị)	
26	- Số chứng chỉ HLV (cấp mới)	
	+ Ngày cấp	
	+ Ngày hết hiệu lực	
27	- Số chứng chỉ HLV (cấp lại)	
	+ Ngày cấp	
	+ Ngày hết hiệu lực	
	+ Cấp lần:	

III. NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

NHÀ GIÁO

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
1	- Trình độ nghiệp vụ sư phạm (DM)	DM Trình độ nghiệp vụ sư phạm
2	- Trình độ kỹ năng nghề (DM)	DM Trình độ kỹ năng nghề
3	- Thuộc đối tượng nhà giáo (DM)	DM Phân loại đối tượng nhà giáo
4	- Học hàm/học vị (DM)	DM Học hàm/học vị
5	- Danh hiệu nhà giáo (DM)	DM Danh hiệu nhà giáo
6	- Mã môn học, mô đun được phân công giảng dạy	
7	- Tên môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	
8	- Nhiệm vụ được phân công giảng dạy (DM)	DM Nhiệm vụ được phân công giảng dạy
9	- Cấp trình độ giảng dạy (DM)	DM Cấp trình độ giảng dạy
10	- Tổng thời gian làm (ngày)	
11	- Tổng số giờ giảng dạy/năm (giờ)	
12	- Tiêu chuẩn chức danh giảng viên (hạng mấy) (DM)	DM Tiêu chuẩn chức danh giảng viên (hạng mấy)
13	- Tiêu chuẩn chức danh giáo viên (hạng mấy) (DM)	DM Tiêu chuẩn chức danh giáo viên (hạng mấy)

KIỂM ĐỊNH VIÊN CHẤT LƯỢNG GDNN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
14	- Mã số thẻ KĐV	Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ
15	+ Ngày cấp thẻ KĐV	

16	+ Nơi cấp thẻ KĐV	
17	+ Đến thời hạn	
18	- Số năm kinh nghiệm	
19	- Số lượng đoàn đánh giá ngoài đã tham gia	
20	- Số cơ sở đã tham gia đánh giá	
21	- Số chương trình đào tạo, tại cơ sở, đã tham gia đánh giá	

ĐÁNH GIÁ VIÊN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
22	- Mã số thẻ đánh giá viên	
	+ Ngày cấp thẻ đánh giá viên	
	+ Nơi cấp thẻ đánh giá viên	
	+ Đến thời hạn	
23	- Cấp trình độ được phép đánh giá (DM)	DM Trình độ đánh giá
	Thời gian tham gia khoá đào tạo đánh giá Kỹ năng nghề Quốc gia	
24	- Ngày bắt đầu đào tạo	
25	- Ngày kết thúc đào tạo	
26	- Số năm kinh nghiệm tham gia đánh giá kỹ năng nghề	

CHUYÊN GIA HUẤN LUYỆN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
27	- Nghề huấn luyện thi	
28	- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
29	- Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh) (DM)	DM Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh)
	Kết quả huấn luyện thi tay nghề cao nhất	
30	- Cấp cơ sở	
31	- Cấp quốc gia	
32	- Thi tay nghề khu vực ASEAN	
33	- Thi tay nghề thế giới	

PHIÊN DỊCH VIÊN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
34	- Phiên dịch cho nghề	
35	- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
36	- Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh) (DM)	DM Trình độ ngoại ngữ (Tiếng anh)
37	- Số năm kinh nghiệm phiên dịch thi tay nghề ASEAN	
38	- Số năm kinh nghiệm phiên dịch thi tay nghề Thế giới	

HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ GDNN

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
39	- Mã cơ sở giáo dục nghề nghiệp	DM Mã cơ sở GDNN
40	- Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp (DM)	
41	- Số thẻ học viên	

42	- Ngày cấp thẻ học viên	
43	- Hình thức đào tạo GDNN (DM)	DM Hình thức đào tạo GDNN
44	- Trình độ đào tạo GDNN (DM)	DM Trình độ đào tạo GDNN
45	- Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II) (DM)	DM Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II)
46	- Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III) (DM)	DM Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III)
47	- Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) (DM)	DM Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV)
48	- Thời gian đào tạo (tháng)	

THÍ SINH DỰ THI TAY NGHỀ

STT	Thông tin cần trong quản lý	Giá trị/DM tham chiếu
49	- Trình độ đào tạo GDNN (DM)	DM Trình độ đào tạo GDNN
50	- Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II) GDNN (DM)	DM Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II)
51	- Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III) GDNN (DM)	DM Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III)
52	- Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) (DM)	DM Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV)
53	- Bậc trình độ tay nghề	
54	- Nghề dự thi	
55	- Đơn vị học tập, lao động	
	Kết quả thi tay nghề	
56	- Thi tay nghề Cấp cơ sở	
57	- Thi tay nghề Cấp quốc gia	
58	- Thi tay nghề khu vực ASEAN	
59	- Thi tay nghề thế giới	

PHẦN III:

DANH MỤC DÙNG CHUNG

I. DANH MỤC DÙNG CHUNG CHO MỌI ĐỐI TƯỢNG

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
1	DM Quan hệ với chủ hộ	00. Chưa có thông tin 01. Ông 02. Bà 03. Cha 04. Mẹ 05. Vợ 06. Chồng 07. Con 08. Anh 09. Chị 10. Em 11. Cháu ruột	QCVN 109:2017/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

		99. Khác	
2	DM Giới tính	0. Chưa có thông tin 1. Nam 2. Nữ	QCVN 109:2017/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
3	DM Dân tộc	Tham chiếu văn bản	Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục Thống kê
4	DM Tôn giáo	Tham chiếu văn bản	Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục Thống kê (đã được cập nhật bổ sung)
5	DM Đơn vị hành chính	Tham chiếu văn bản	Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
6	DM Trình độ học vấn	1. Chưa đi học 2. Chưa tốt nghiệp tiểu học 3. Tiểu học 4. THCS 5. THPT	Tổng cục Thống kê (Điều tra Lao động-Việc làm)
7	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật	1. Không có trình độ CMKT 2. Sơ cấp 3. Trung cấp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên	Tổng cục Thống kê (Điều tra Lao động-Việc làm); Bản tin cập nhật TTTT Lao động Việt Nam
8	DM Tình trạng hôn nhân	0. Chưa có thông tin 1. Chưa kết hôn 2. Đang có vợ/chồng 3. Đã ly hôn hoặc góa vợ/chồng	QCVN 109:2017/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
9	DM Tình trạng việc làm	1. Có việc làm 2. Thất nghiệp 3. Không tham gia hoạt động kinh tế	
10	DM Phân loại hộ	1. Hộ nghèo 2. Hộ cận nghèo 3. Hộ không nghèo	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

II. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
11	DM dạng tật	1. Khuyết tật vận động	Điều 3, Luật Người khuyết tật

		2. Khuyết tật nghe, nói 3. Khuyết tật nhìn 4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần 5. Khuyết tật trí tuệ 6. Khuyết tật khác	ngày 17/6/2010. Điều 2, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật. VBHN số 763/VBHN-BLĐTBXH ngày 28/02/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật
12	DM Mức độ khuyết tật	1. NKT đặc biệt nặng 2. NKT nặng 3. NKT nhẹ 4. Không xác định	Điều 3, Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010. Điều 3, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật VBHN số 763/VBHN-BLĐTBXH ngày 28/02/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật
13	DM hình thức chăm sóc	1. Không thuộc diện CS 2. Chăm sóc tại cộng đồng 3. Chăm sóc tại Cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

ĐỐI TƯỢNG TGXH THƯỜNG XUYỀN

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
14	DM Tình trạng đi học	1. Chưa đi học 2. Đã nghỉ học 3. Đang đi học	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
15	DM Cấp học	1. Mầm non, mẫu giáo 2. Tiểu học 3. THCS 4. THPT 5. Khóa đào tạo ngắn hạn 6. Trung cấp, Cao đẳng 7. Đại học trở lên	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
16	DM Đối tượng hưởng TGXH thường xuyên (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021)	1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. 2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

		tối đa không quá 22 tuổi. 3. Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo. 4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con). 5. Người cao tuổi 6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật. 7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. 8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.	
--	--	---	--

ĐỐI TƯỢNG TGXH TRONG CƠ SỞ BTXH

17	DM Đối tượng tại cơ sở BTXH	1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng 2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học 3. Người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo 4. Người cao tuổi 5. Người khuyết tật đặc biệt nặng 6. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp 7. Khác	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
18	DM Hiện trạng đối tượng tại cơ sở BTXH	1. Được chăm sóc nuôi dưỡng 2. Được PHCN LĐSX; trợ giúp các hoạt động VH TT 3. Được học VH, DN, GDHN 4. Được cung cấp dịch vụ về công tác xã hội 5. Đủ ĐK về với GD hoặc tái hòa nhập CĐ	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội
19	DM Hình thức lưu trú tại cơ sở BTXH	1. Nội trú, 2. Lưu trú,	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy

		3. Ngoại trú	định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội
20	DM Hiệu lực quyết định	1. Còn hiệu lực 2. Hết hiệu lực	

NGƯỜI NGHÈO (THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO)

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
21	DM Tình trạng đi học	1. Chưa đi học 2. Đã nghỉ học 3. Đang đi học	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
22	DM Cấp học	1. Mầm non, mẫu giáo 2. Tiểu học 3. THCS 4. THPT 5. Khóa đào tạo ngắn hạn 6. Trung cấp, Cao đẳng 7. Đại học trở lên	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI

STT (TC TT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
23	DM Phân loại nhân viên công tác xã hội	1. Nhân viên công tác xã hội xã, phường, thị trấn 2. Nhân viên công tác xã hội tại Trung tâm BTXH 3. Cộng tác viên công tác xã hội xã, phường, thị trấn 4. Cộng tác viên công tác xã hội các cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH	Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013 quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ cộng tác viên công tác xã hội xã, phường, thị trấn TTLT số 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội
24	DM Mã số chức danh nhân viên CTXH	1. V.09.04.01 2. V.09.04.02 3. V.09.04.03	Thông tư số 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội
25	DM Hạng chức danh nhân viên CTXH	1. Công tác xã hội viên chính (hạng II) 2. Công tác xã hội viên (hạng III) 3. Nhân viên công tác xã hội (hạng IV)	Thông tư số 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội

CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
26	DM Loại hình cơ sở BTXH	1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội 6. Trung tâm công tác xã hội thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần trợ giúp xã hội 7. Cơ sở trợ giúp xã hội khác theo quy định của pháp luật	Điều 5. Nghị định 764/VBHN-LĐTBXH ngày 28/02/2019 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở BTXH
27	DM phân loại cơ sở BTXH	1. Công lập 2. Ngoài công lập	Điều 5. Nghị định 764/VBHN-LĐTBXH ngày 28/02/2019 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở BTXH

HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
28	DM Vật liệu chính của cột nhà	1. Bê tông cốt thép 2. Gạch/đá 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc 4. Khác, ghi rõ...	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
29	DM Vật liệu chính của mái nhà	1. Bê tông cốt thép 2. Ngói (xi măng, đất nung) 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng 4. Khác, ghi rõ...	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và

			diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
30	DM Vật liệu chính của tường/bao che nhà	1. Bê tông cốt thép 2. Gạch/đá 3. Gỗ/kim loại bền chắc 4. Khác, ghi rõ...	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
31	DM Loại hồ xí sử dụng	1. Tự loại 2. Bán tự hoại 3. Thẩm dội, hai ngăn, VIP 4. Khác, ghi rõ...	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
32	DM Nguồn điện đang sử dụng	1. Điện lưới 2. Điện máy phát 3. Loại điện khác 4. Chưa có điện	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
33	DM Nước sinh hoạt	1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mưa 2. Giếng khoan 3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ 4. Khác, ghi rõ...	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
34	DM Các tài sản lâu bền trong hộ (ghi số)	1. Ô tô	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình

	lượng)	2. Xe máy, xe có động cơ 3. Tàu thuyền có động cơ 4. Máy phát điện 5. Máy in, máy Fax 6. Ti vi màu 7. Dàn nghe nhạc các loại 8. Máy vi tính/Máy tính bảng 9. Tủ lạnh 10. Máy điều hòa nhiệt độ 11. Máy giặt, sấy quần áo 12. Bình tắm nước nóng 13. Lò vi sóng, lò nước 14. Điện thoại cố định/di động	(Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
35	DM Diện tích ao, vườn, ruộng (ghi diện tích bằng m2)	1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở 2. Diện tích trồng cây hàng năm 3. Diện tích đất cây lâu năm 4. Diện tích mặt nước 5. Diện tích đất rừng	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
36	DM Chăn nuôi (ghi số lượng con)	1. Số lượng trâu, bò, ngựa 2. Số lượng lợn, dê, cừu 3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim 4. Khác	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025
37	DM Các chính sách hỗ trợ	1. Hỗ trợ y tế 2. Hỗ trợ giáo dục 3. Hỗ trợ học nghề 4. Hỗ trợ việc làm 5. Hỗ trợ nhà ở 6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường 7. Hỗ trợ đất sản xuất 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin 11. Hỗ trợ pháp lý	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

		12. Hỗ trợ tiền điện 13. Khác, ghi rõ	
38	DM Nguyên nhân hộ còn khó khăn	1. Không có đất sản xuất 2. Không có vốn 3. Không có lao động 4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất 5. Không biết làm ăn 6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất 7. Có người ốm đau, bệnh nặng 8. Khác, ghi rõ	Phiếu B1 - Rà soát thông tin hộ gia đình (Phụ lục số 04, Mẫu số 4.1) - Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

HỘ GIA ĐÌNH CÓ NGƯỜI ĐANG NHẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI

STT	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
39	DM Hình thức sở hữu nhà đang ở	1. Sở hữu của hộ 2. Nhà thuê nhà nước 3. Nhà thuê tư nhân 4. Nhà ở nhờ 5. Khác	Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 Thông tư số 14/2018/TT-LĐTBXH Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016

2. LĨNH VỰC TRẺ EM

TRẺ EM (trẻ em từ 16 tuổi trở xuống)

STT (TC TT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
40	DM Tình trạng đi học	1. Chưa đi học 2. Đã nghỉ học 3. Đang đi học	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
41	DM Diện miễn, giảm học phí	1. Trẻ em dưới 16 tuổi bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; 2. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ 3. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; 4. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội 5. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc 6. Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; 7. Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Nghị định 86/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 145/2018/NĐ-CP và Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

		8. Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc 9. Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; 10. Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; 11. Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	
42	DM Trẻ em có HCĐB	1. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 2. Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt 3. Trẻ em hoàn cảnh khác	Luật Trẻ em 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
43	DM Nhóm trẻ em có HCĐB	1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ 2. Loại trẻ em bị bỏ rơi 3. Loại trẻ em không nơi nương tựa 4. Trẻ em khuyết tật 5. Loại trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS 6. Loại trẻ em nghiện ma túy 7. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở 8. Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực 9. Loại trẻ em vi phạm pháp luật 10. Loại trẻ em bị bóc lột 11. Loại trẻ em bị xâm hại tình dục 12. Loại trẻ em bị mua bán 13. Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo 14. Loại Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị	Luật Trẻ em 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016

		nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc	
44	DM Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	1. Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo 2. Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS) 3. Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS) 4. Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm) 5. Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình đang trong thời gian chấp hành xử lý vi phạm hành chính và hình sự) 6. Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (trẻ em phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên do cả cha, mẹ đi làm ăn xa) 7. Trẻ em mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ	Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em
45	DM Trẻ em có HCĐB khác	1. Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo 2. Trẻ em bị tai nạn thương tích	Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em
46	DM Hình thức chăm sóc trẻ em	1. Nuôi dưỡng tập trung tại các trung tâm/ cơ sở trợ giúp xã hội 2. Chăm sóc thay thế bởi người thân thích 3. Chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải là người thân thích	Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em
47	DM Hình thức trợ giúp trẻ em	1. Trợ giúp y tế cho trẻ em có HCĐBKK 2. Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho trẻ em có HCĐBKK 3. Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn cho trẻ em có HCĐBKK 4. Trợ giúp đột xuất 5. Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng	Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em
48	DM Đối tượng TE hưởng TGXH thường xuyên	1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng 2. Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi 3. Mồ côi cả cha và mẹ 4. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật 5. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội 6. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt	Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em

		buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc 7. Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật 8. Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội 9. Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc 10. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo 11. Trẻ em khuyết tật	
--	--	--	--

CƠ SỞ BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
49	DM Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	1. Cơ sở BTXH 2. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	QĐ số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 về phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp XH giai đoạn 2016-2020 TT số 01/2018/TT-BLĐTĐBXH ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành LĐTĐBXH Phần mềm quản lý trẻ em.

3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

NGƯỜI BÁN DÂM

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
50	DM Hành vi tham gia của người mại dâm	1. Mua dâm 2. Bán dâm 3. Chứa mại dâm 4. Tổ chức hoạt động mại dâm 5. Cưỡng bức bán dâm 6. Môi giới mại dâm 7. Bảo kê mại dâm 8. Lợi dụng kinh doanh dịch vụ để hoạt động mại dâm 9. Các hành vi khác liên quan đến hoạt động mại dâm theo quy định của pháp luật	Chế độ báo cáo cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và xã hội các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Biểu số 501-502/PCTNXH - Sở "Sổ người bán dâm bị xử phạt hành chính và số được hỗ trợ tư vấn quy định tại thông tư 30/2011/TT-LĐTĐBXH ngày 24/10/2011 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Biểu số 501-502-PCTNXH-sở ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTĐBXH Pháp lệnh 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17 tháng 03 năm

			2003 phòng, chống mại dâm Nghị định số 178/2004/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của pháp lệnh phòng chống, mại dâm
51	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự của người mại dâm	1. Chưa từng 2. Đã bị truy cứu 3. Không nhớ 4. Khác	Chế độ báo cáo cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và xã hội các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Biểu số 501- 502/PCTNXH - Sở “Sổ người bán dâm bị xử phạt hành chính và số được hỗ trợ tư vấn quy định tại thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội
52	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội mại dâm	1. Học nghề 2. Giải quyết việc làm 3. Hỗ trợ vốn tái hòa nhập 4. Vay vốn ưu đãi 5. Các hỗ trợ khác	Biểu số 501-502-PCTNXH-sở ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH Thông tư 21/2010/TT-BLĐTBXH ngày 5 tháng 8 năm 2010 ban hành quy chế quản lý, tư vấn, dạy nghề, và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy tại trung tâm quản lý sau cai nghiện và trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội

NGƯỜI NGHIỆN VÀ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
53	DM Hình thức sử dụng ma túy	1. Hút 2. Hít 3. Nuốt 4. Tiêm 5. Chích 6. Hình thức khác	Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT hướng dẫn việc cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện
54	DM Nơi cai nghiện	1. Cai nghiện tại gia đình 2. Cai nghiện tại cộng đồng	Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 9/9/2010 Quy định về cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng
55	DM Hình thức cai nghiện	1. Cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình 2. Cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng 3. Cai nghiện ma túy bắt buộc tại gia	Nghị định 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy về quản lý sau cai

		đình 4. Cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng	nghiện ma túy
56	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội ma túy	1. Học nghề 2. Giải quyết việc làm 3. Hỗ trợ vốn tái hòa nhập 4. Vay vốn ưu đãi 5. Các hỗ trợ khác	Biểu số 501-502-PCTNXH-sở ban hành kèm theo TT số 11/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH Thông tư 21/2010/TT-BLĐTBXH ngày 5 tháng 8 năm 2010 ban hành quy chế quản lý, tư vấn, dạy nghề, và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy tại trung tâm quản lý sau cai nghiện và trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội
57	DM Hình thức sau cai nghiện	1. Quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú 2. Quản lý cai nghiện ma túy tại trung tâm	Sổ ghi chép ban đầu theo Quy định tại thông tư 05/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 9/9/2010 Quy định về cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng - Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT hướng dẫn việc cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện
58	DM Hình thức xử lý	1. Thực hiện cai nghiện cho người nghiện ma túy tại gia đình 2. Quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú 3. Phân công tổ chức, người giúp đỡ, hướng dẫn người sau cai nghiện cách ly môi trường ma túy, phòng, chống tái nghiện 4. Định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra, xét nghiệm các chất ma túy đối với người sau cai nghiện 5. Hỗ trợ học nghề, tìm kiếm việc làm và tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy tham gia các hoạt động xã hội, hòa nhập cộng đồng 6. Vận động các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh sản xuất trên địa bàn tiếp nhận dạy nghề, giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy tái hòa nhập cộng đồng.	Sổ ghi chép ban đầu theo Quy định tại thông tư 05/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 9/9/2010 Quy định về cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT hướng dẫn việc cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện
59	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự	1. Chưa từng 2. Đã bị truy cứu 3. Không nhớ	Chế độ báo cáo cơ sở của các Sở Lao động - Thương binh và xã hội các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Biểu

			số 501-502/PCTNXH - Sở “Sổ người bán dâm bị xử phạt hành chính và sổ được hỗ trợ tư vấn quy định tại thông tư 30/2011/TT-LĐTBXH ngày 24/10/2011 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội
--	--	--	---

NGƯỜI BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
60	DM Loại đối tượng nạn nhân mua bán	1. Nạn nhân là công dân VN hoặc người thường trú tại Việt Nam 2. Nạn nhân là người nước ngoài vị MB tại Việt Nam 3. Nạn nhân đang chờ xác minh 4. Người chưa thành niên đi cùng nạn nhân	Luật 66/2011/QH12 ngày 29/3/2011 Phòng, chống mua bán người Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BY T hướng dẫn việc cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện
61	DM Tư vấn pháp lý nạn nhân mua bán	1. Cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân 2. Khác	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BY T
62	DM Hỗ trợ y tế nạn nhân mua bán	1. Khám chữa bệnh miễn phí 2. Tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BY T
63	DM Dịch vụ hỗ trợ chi phí đi lại nạn nhân mua bán	1. Tàu xe 2. Tiền ăn đi đường trở về gia đình	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BY T
64	DM Hỗ trợ học văn hóa, học nghề nạn nhân mua bán	1. Tiền mua sách vở 2. Học phí 3. Học nghề	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân

			theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT
65	DM Lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân	1. Không quá 15 ngày 2. Không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường 3. Không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ về sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT
66	DM Hỗ trợ thủ tục pháp lý nạn nhân mua bán	1. Cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư	Thông tư số 05/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/02/2009 hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-LĐTBXH-BYT

4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
67	DM đối tượng NCC	1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; 2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; 3. Liệt sĩ; 4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng; 5. Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 6. Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; 7. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; 8. Bệnh binh; 9. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 10. Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; 11. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; 12. Người có công giúp đỡ cách mạng.	Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (gọi tắt Pháp lệnh)

		13. Thanh niên xung phong 14. Thân nhân NCC 15. Thân nhân Liệt sĩ	
68	DM tình trạng còn sống/ đã mất	1. Còn sống 2. Đã mất	
69	DM thân nhân NCC	1. Cha đẻ/ mẹ đẻ 2. Vợ/ chồng 3. Con	Khoản 1 Điều 4 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
70	DM các chế độ ưu đãi đối với NHĐCM trước ngày 01/01/1945	1. Trợ cấp hàng tháng 2. Phụ cấp hàng tháng 3. Trợ cấp một lần 4. Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình 5. Cấp báo Nhân dân; sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp 6. Hỗ trợ cải thiện nhà ở 7. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng 8. Mai táng phí 9. Chế độ ưu đãi khác	Mục 2 Điều 9 Pháp lệnh
71	DM các chế độ ưu đãi đối với NHĐCM từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	1. Trợ cấp hàng tháng 2. Phụ cấp hàng tháng 3. Trợ cấp một lần 4. Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình 5. Cấp báo Nhân dân; sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp 6. Hỗ trợ cải thiện nhà ở 7. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng 8. Mai táng phí 9. Chế độ ưu đãi khác	Khoản 2 điều 10 Pháp lệnh
72	DM Các trường hợp hy sinh của liệt sĩ (DM Truong Hop Hy Sinh)	1. Chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Trực tiếp phục vụ chiến đấu trong khi địch bắn phá: Tái đạn, cứu thương, tải thương, đảm bảo thông tin liên lạc, cứu chữa kho hàng, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu; 3. Làm nghĩa vụ quốc tế mà bị chết trong khi thực hiện nhiệm vụ hoặc bị thương, bị bệnh phải đưa về nước điều trị và chết trong khi đang điều trị. Trường hợp bị chết trong khi học tập, tham quan, du lịch, an dưỡng, chữa bệnh, thăm viếng hữu nghị;	Khoản 1 Điều 17 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng

		làm việc theo hợp đồng kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, lao động thì không thuộc diện xem xét xác nhận là liệt sĩ; 4. Trực tiếp tham gia đấu tranh chống lại hoặc ngăn chặn các hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc các tội được quy định trong Bộ luật Hình sự; 5. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng và an ninh; 6. Dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân; 7. Do ốm đau, tai nạn trong khi đang làm nhiệm vụ quốc phòng và an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; 8. Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao; 9. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bị chết do vết thương tái phát (không áp dụng đối với thương binh loại B) trong các trường hợp sau: Suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên chết do vết thương tái phát có xác nhận của cơ sở y tế. Suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80% chết trong khi đang điều trị vết thương tái phát tại bệnh viện cấp huyện hoặc tương đương trở lên; 10. Mất tin, mất tích quy định tại Điểm 1 Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ; 11. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm: Bắn đạn thật, sử dụng thuốc nổ; huấn luyện, diễn tập chiến đấu của không quân, hải quân, cảnh sát biển và đặc công; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai.	
73	DM Thân nhân liệt sĩ	1. Cha đẻ, mẹ đẻ 2. Vợ hoặc chồng 3. Con 4. Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ	Khoản 1 điều 14 Pháp lệnh
74	DM Các chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1. Trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử; 2. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng 3. Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	Khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh

		hàng tháng; 4. Trợ cấp tiền tuất một lần 5. Trợ cấp thờ cúng; 6. Bảo hiểm y tế; 7. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe 8. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình 9. Mai táng phí	
75	DM Trường hợp xét tặng BMVNAH	1. Có 2 con trở lên là liệt sỹ; 2. Chỉ có 2 con mà 1 con là liệt sỹ và 1 con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên; 3. Chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sỹ; 4. Có 1 con là liệt sỹ và có chồng hoặc bản thân là liệt sỹ; 5. Có 1 con là liệt sỹ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên.	Điều 2 Thông tư Số: 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn về đối tượng, chế độ ưu đãi, hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".
76	DM Chế độ ưu đãi đối với BMVNAH (DM ƯuĐãi BMVNAH)	1. Trợ cấp một lần 2. Phụ cấp hàng tháng từ ngày Chủ tịch nước ký Quyết định phong tặng; 3. Trợ cấp người phục vụ; 4. Mai táng phí; 5. Trợ cấp tiền tuất	Điều 23 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
77	DM Trường hợp Anh hùng	1. Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật; 2. Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.	Điều 16 Pháp lệnh Điều 32 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
78	DM Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ (DM ƯuĐãi AHLLVTND)	1. Trợ cấp hàng tháng; 2. Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết; 3. Mai táng phí 4. Trợ cấp một lần	Điều 17 Pháp lệnh Điều 26 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
79	DM Loại thương binh	1. Thương binh 2. Người hưởng chính sách như thương binh 3. Thương binh loại B 4. Thương binh có vết thương đặc biệt nghiêm trọng	Điều 19 Pháp lệnh Điều 32 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
80	DM Trường hợp Thương binh	1. Chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Trực tiếp phục vụ chiến đấu trong	Điều 19 Pháp lệnh Điều 27 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định

		khi địch bắn phá: Tái đạn, cứu thương, tái thương, đảm bảo thông tin liên lạc, cứu chữa kho hàng, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu; 3. Hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không khuất phục, kiên quyết đấu tranh, để lại thương tích thực thể; 4. Làm nghĩa vụ quốc tế mà bị thương trong khi thực hiện nhiệm vụ. 5. Trực tiếp tham gia đấu tranh chống lại hoặc ngăn chặn các hành vi gây nguy hiểm cho xã hội thuộc các tội được quy định trong Bộ luật Hình sự; 6. Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân; 7. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm: Bắn đạn thật, sử dụng thuốc nổ; huấn luyện, diễn tập chiến đấu của không quân, hải quân, cảnh sát biển và đặc công; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai; 8. Làm nhiệm vụ quốc phòng và an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; 9. Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao	chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
81	DM Chế độ ưu đãi đối với thương binh	1. Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động và loại thương binh; 2. Bảo hiểm y tế; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào thương tật của từng người và khả năng của Nhà nước; 3. Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm; 4. Được hưởng chế độ ưu tiên, hỗ trợ quy định tại khoản 5 Điều 4 của Pháp lệnh này; căn cứ vào thương tật và trình độ nghề nghiệp được tạo điều kiện làm việc trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động;	Điều 20 Pháp lệnh Điều 32 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng

		5. Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, được miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ về nhà ở quy định tại khoản 4 Điều 4 của Pháp lệnh này.”	
82	DM ưu đãi cho thân nhân khi thương binh chết	1. Mai táng phí 2. Trợ cấp một lần 3. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng	Điều 32 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng,
83	DM Trường hợp bệnh binh	1. Chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia; 2. Trực tiếp phục vụ chiến đấu trong khi địch bắn phá: Tái đạn, cứu thương, tải thương, đảm bảo thông tin liên lạc, cứu chữa kho hàng, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu; 3. Hoạt động liên tục ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật từ 15 tháng trở lên; 4. Hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật chưa đủ 15 tháng nhưng có đủ 10 năm trở lên công tác trong quân đội nhân dân, công an nhân dân; 5. Làm nghĩa vụ quốc tế mà mắc bệnh trong khi thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp mắc bệnh trong khi học tập, tham quan, du lịch, an dưỡng, chữa bệnh, thăm viếng hữu nghị; làm việc theo hợp đồng kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, lao động thì không thuộc diện xem xét xác nhận là bệnh binh; 6. Thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng và an ninh; 7. Khi đang làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao; 8. Mắc bệnh do một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này đã xuất ngũ mà bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần; 9. Đã có đủ 15 năm công tác trong quân đội nhân dân, công an nhân dân nhưng không đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng chế độ hưu trí.	Điều 23 Pháp lệnh Điều 33 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
84	DM Chế độ ưu đãi đối với Bệnh binh	1. Phụ cấp hàng tháng 2. Phụ cấp đặc biệt 3. Trợ cấp người phục vụ 4. Trợ cấp hàng tháng	

85	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi bệnh binh chết	1. Mai táng phí 2. Trợ cấp một lần 3. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng	Điều 24 Pháp lệnh Điều 37 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
86	DM Đối tượng xác nhận NHĐKC bị nhiễm CĐHH	1. Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội nhân dân Việt Nam. 2. Cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên thuộc lực lượng Công an nhân dân. 3. Cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. 4. Thanh niên xung phong tập trung. 5. Công an xã; dân quân; du kích; tự vệ; dân công; cán bộ thôn, ấp, xã, phường.	Điều 38 nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
87	DM Trường hợp nhiễm CĐHH	1. Mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên 2. Vô sinh 3. Sinh con dị dạng, dị tật	Điều 26 Pháp lệnh Điều 39 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
88	DM Loại giám định	1. Giám định lần đầu 2. Giám định lại	Điều 39 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
89	DM Chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị nhiễm CĐHH	1. Trợ cấp hàng tháng 2. Phụ cấp hàng tháng. 3. Trợ cấp người phục vụ. 4. Mai táng phí; đại diện thân nhân được hưởng, trợ cấp một lần bằng ba tháng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi. 5. tiền tuất hàng tháng	Điều 26 Pháp lệnh Điều 42 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
90	DM Chế độ ưu đãi cho con bị nhiễm CĐHH	1. Trợ cấp hàng tháng 2. Dụng cụ chỉnh hình. 3. Mai táng phí	Điều 27 Pháp lệnh Điều 44 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
91	DM chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị dịch bất, tù đày	1. Tặng kỷ niệm chương 2. Trợ cấp 1 lần 3. BHYT; 4. điều dưỡng phục hồi sức khỏe; 5. cấp phương tiện trợ giúp, dụng	Điều 29 Pháp lệnh

		cụ chính hình	
92	DM Chế độ ưu đãi đối với NHDKC, GPDT. BVTQ và làm nghĩa vụ quốc tế	1. Trợ cấp một lần 2. Mai táng phí	Điều 50 Mục 10 nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
93	DM Khen tặng đối với NCC giúp đỡ CM	1. Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” 2. Bằng “Có công với cách mạng” 3. Bằng “Có công với nước” 4. Huân chương kháng chiến	Điều 52 nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
94	DM chế độ ưu đãi đối với NCC giúp đỡ CM	1. Trợ cấp hàng tháng 2. Trợ cấp nuôi dưỡng 3. Mai táng phí 4. Trợ cấp một lần	Điều 52 nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
95	DM khen thưởng	1. Huân chương kháng chiến hạng nhất. 2. Huân chương kháng chiến hạng nhì, 3. Huân chương kháng chiến hạng ba. 4. Huy chương kháng chiến hạng nhất. 5. Huy chương kháng chiến hạng nhì.	Điều 3 Nghị quyết số 47-NQ/HDDNN 7 ban hành Điều lệ khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
96	DM chế độ ưu đãi đối với thanh niên xung phong	1. Trợ cấp hàng tháng; 2. Trợ cấp một lần 3. BHYT 4. Mai táng phí.	Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
97	DM Chế độ ưu đãi cho thân nhân NCC	1. Mai táng phí 2. Trợ cấp một lần 3. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng 4. Tiền tuất một lần 5. Tiền tuất nuôi dưỡng	Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
98	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1. Trợ cấp tiền tuất hàng tháng 2. Trợ cấp một lần 3. Mai táng phí 4. Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng 5. Trợ cấp thờ cúng	Điều 20, Điều 21 Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
99	DM đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe	1. Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe 01 năm 01 lần 2. Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe 02 năm 01 lần	Điều 4 Mục 1 Chương II Thông tư liên tịch Số: 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-B TC hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chính hình đối với người có công với cách

			mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.
100	DM Loại hình phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ	1. Tay giả; 2. Máng nhựa tay; 3. Chân giả; 4. Máng nhựa chân; 5. Một đôi giày hoặc một đôi dép chỉnh hình; 6. Nẹp đùi, nẹp cẳng chân; 7. Áo chỉnh hình; 8. Xe lăn hoặc xe lắc hoặc phương tiện thay thế bằng mức tiền cấp mua xe lăn hoặc xe lắc; 9. Nạng; 10. Máy trợ thính theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên; 11. Lắp mắt giả theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên. Tiền lắp mắt giả thanh toán theo chứng từ của bệnh viện cấp tỉnh trở lên; 12. Làm răng giả đối với thương binh theo sổ răng bị mất ghi tại hồ sơ thương binh và chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên; lắp hàm giả đối với thương binh hỏng hàm do thương tật căn cứ theo hồ sơ thương binh và chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên; 13. Mua các đồ dùng phục vụ sinh hoạt đối với thương binh, bệnh binh bị liệt nửa người hoặc liệt hoàn toàn hoặc bị tâm thần thể kích động.	Mục 2 Chương II Thông tư liên tịch số: 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-B TC hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

II. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG-QUAN HỆ LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
101	DM Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam		Tham chiếu Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
102	DM Khu vực kinh tế	1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài Nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tham chiếu danh mục Khu vực kinh tế Tổng cục Thống kê
103	DM Vị trí việc làm	Giá trị trong văn bản tham chiếu	Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 Hướng dẫn thực hiện nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
104	DM Nghề nghiệp	1. Các nhà lãnh đạo trong các	Danh mục nghề nghiệp

		ngành, các cấp và các đơn vị 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực 3. Các chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực 4. Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc trong các văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực 5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự - an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật 6. Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 7. thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan 8. thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị 9. Lao động giản đơn 10. Lực lượng quân đội	được ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.
105	DM Đơn vị hành chính	Giá trị trong văn bản tham chiếu	Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg về việc ban hành bảng DM và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
106	DM Nghề đào tạo	Giá trị trong văn bản tham chiếu	Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành DM ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng".
107	DM Chuyên ngành đào tạo	Giá trị trong văn bản tham chiếu	Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành "DM giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ". Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành "DM giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Đại học". Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành DM ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng". Quyết định số 740/QĐ-BGDĐT ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính DM giáo dục,

			đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo thông tư số 24/2007/TT-BGDĐT và DM giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm thông tư số 25/2007/TT-BGDĐT.
108	DM Trình độ kỹ năng nghề	1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc I 2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc II 3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc III 4. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc IV 5. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc V	Thông tư 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
109	DM Trình độ tin học	1. Tin học Nâng cao hoặc tương đương 2. Tin học Cơ bản hoặc tương đương	Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin
110	DM Trình độ ngoại ngữ	1. Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương 2. Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương 3. Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương 4. Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương 5. Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương 6. Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương	Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ngày 24/01/2014 ban hành khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam
111	DM Công việc thuộc ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Giá trị trong văn bản tham chiếu	Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC (THUỘC LĨNH VỰC QLNN VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG- QUAN HỆ LAO ĐỘNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI-KV CHÍNH THỨC)

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
112	DM Loại hình doanh nghiệp	1. Công ty TNHH 2. Công ty Cổ phần 3. Doanh nghiệp tư nhân 4. Công ty hợp danh	Luật Doanh nghiệp năm 2020
113	DM Loại HĐLĐ/HĐLV	1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn 2. Hợp đồng lao động xác định thời hạn	Điều 20 Bộ luật Lao động 2019 (có hiệu lực từ 01/01/2021)
114	DM Vai trò khi tham gia đình công	1. Lãnh đạo 2. Thành viên	Tổng hợp

115	DM Vai trò khi tham gia bãi công	1. Lãnh đạo 2. Thành viên	Tổng hợp
-----	----------------------------------	------------------------------	----------

NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
116	DM Lý do tạm dừng hưởng TCTN	1. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi không thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng 2. Thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không được hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp	Khoản 1, Khoản 2, Điều 53 <u>Luật việc làm năm 2013</u>. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. NĐ số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.
117	DM Lý do tiếp tục hưởng TCTN	1. Người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu vẫn còn thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp mà tiếp tục thực hiện thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người lao động đến thông báo về việc tìm kiếm việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm trình Giám đốc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội quyết định về việc tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp cho người lao động.	Khoản 1, Điều 20 <u>Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015</u> Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp
118	DM Lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	1. Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động; 2. Có việc làm 3. Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an 4. Hưởng lương hưu hằng tháng 5. Sau 02 lần từ chối việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng 6. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, 03 tháng liên tục không thực hiện thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm với trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định 7. Ra nước ngoài để định cư, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 8. Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên	Khoản 1, Điều 21 <u>Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015</u> Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Khoản 9, Điều 1 Nghị định 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020

		9. Xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp 10. Chết 11. Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc 12. Bị tòa án tuyên bố mất tích 13. Bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù	
122	DM Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay	1. Có việc làm 2. Chưa tìm được việc làm	Cục Việc làm (Điều tra nhu cầu sử dụng lao động)
125	DM Lý do không tham gia	1. Ốm đau, thai sản 2. Ngoài độ tuổi lao động 3. Khác	
126	DM Hình thức nhận TCTN	1. Tiền mặt 2. STK nhận trợ cấp thất nghiệp (ATM nếu có)	

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
119	DM Quốc gia		Tham chiếu DM Quốc gia
120	DM các sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Tham chiếu DM các sở Lao động - Thương binh và Xã hội
121	DM Tình trạng cấp giấy phép lao động	1. Không thuộc diện cấp giấy phép 2. Được cấp phép làm việc tại Việt Nam	Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 Quy định về Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
122	DM Vị trí công việc của lao động NN	1. Giám đốc điều hành 2. Nhà quản lý 3. Chuyên gia 4. Lao động kỹ thuật 5. Khác	Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 Quy định về Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
123	DM Chức danh công việc của lao động NN	1. Giám đốc điều hành 2. Nhà quản lý 3. Tình nguyện viên 4. Chuyên gia 5. Lao động kỹ thuật	Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 Quy định về Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
124	DM Hình thức làm việc của lao động	1. Thực hiện hợp đồng lao động	Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03

	NN	2. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp 3. Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế 4. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng 5. Chào bán dịch vụ 6. Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam 7. Tình nguyện viên 8. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại 9. Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật 10. Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam. 11. Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	tháng 02 năm 2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
--	----	---	--

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
125	DM Đối tượng chính sách của LĐ đi làm việc ở nước ngoài	1. Người dân tộc thiểu số 2. Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật 3. Thân nhân của người có công với cách mạng 4. Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC Hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại nghị định số <u>61/2015/NĐ-CP</u> ngày 09 tháng 7 năm 2015 của chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và quỹ quốc gia về việc làm
126	DM Hình thức người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với đơn vị sự nghiệp để thực hiện thỏa thuận quốc tế. 2. Hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân 3. Hợp đồng lao động do người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài.	Luật số 69/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Có hiệu lực từ: 01/01/2022)

127	DM Hình thức trả lương	1. Tiền lương theo thời gian 2. Tiền lương theo sản phẩm 3. Tiền lương khoán	Điều 96 Bộ luật Lao động 2019 (có hiệu lực từ 01/01/2021)
-----	------------------------	--	---

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI THỰC TẬP NÂNG CAO TAY NGHỀ Ở NƯỚC NGOÀI

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
128	DM Đối tượng chính sách	1. Người dân tộc thiểu số 2. Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật 3. Thân nhân của người có công với cách mạng 4. Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-BT C Hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và quỹ quốc gia về việc làm

2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
129	DM Loại tai nạn lao động	1. Đầu, mặt, cổ 2. Ngực, bụng 3. Phần chi trên 4. Phần chi dưới 5. Bỏng 6. Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng	Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ (Phụ lục II)
130	DM Nguyên nhân gây tai nạn lao động	1. Do người sử dụng lao động không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn 2. Do người sử dụng lao động không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt 3. Do người sử dụng lao động tổ chức lao động chưa hợp lý 4. Do người sử dụng lao động chưa huấn luyện hoặc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động chưa đầy đủ 5. Do người sử dụng lao động không có quy trình an toàn hoặc biện pháp làm việc an toàn 6. Do người sử dụng lao động điều kiện làm việc không tốt 7. Do người lao động vi phạm nội quy, quy trình, quy chuẩn, biện pháp làm việc an toàn 8. Do người lao động không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân 9. Khách quan khó tránh/ Nguyên nhân chưa kể tên	Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ
131	DM Bậc thợ	1. Bậc 1	Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTĐ-BHXH

		2. Bậc 2 3. Bậc 3 4. Bậc 4 5. Bậc 5	ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng BLĐTBXH; Thông tư số 41/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng BLĐTBXH
132	DM Mức độ thương tật do tai nạn	1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh 3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch 4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp 5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa 6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục 7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Nội tiết 8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Cơ - Xương - Khớp 9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bông 10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác 11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt 12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	Thông tư số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ LĐTBXH (Tham chiếu Bảng 1)
133	DM Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	1. 1 lần 2. Hàng tháng	Thông tư 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ LĐTBXH
	DM Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động	1. 1 lần 2. Hàng tháng	Thông tư 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ LĐTBXH
134	DM Mức độ bệnh nghề nghiệp	Tham chiếu văn bản Bảng 3 1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp 2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp 3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì hữu cơ nghề nghiệp 4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì vô cơ nghề nghiệp 5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Cacbon monoxit nghề nghiệp 6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp	Thông tư số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ LĐTBXH Thông tư liên tịch 21/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 12/6/2014

		7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Mangan và các hợp chất Mangan nghề nghiệp 8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp 9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Thủy ngân và các hợp chất Thủy ngân nghề nghiệp 10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Trinitrotoluen nghề nghiệp 11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi - Amiăng nghề nghiệp 12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi bông nghề nghiệp 13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi Silic nghề nghiệp 14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Điếc do tiếng ồn nghề nghiệp 15. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Giảm áp nghề nghiệp 16. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp 17. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể bệnh Hen phế quản nghề nghiệp 18. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Lao nghề nghiệp 19. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Leptospiro nghề nghiệp 20. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc 21. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nốt dầu nghề nghiệp 22. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Quang tuyến X và các chất phóng xạ nghề nghiệp 23. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Rung chuyển nghề nghiệp 24. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Xạm da nghề nghiệp 25. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm gan vi rút nghề nghiệp 26. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm loét da, viêm móng	
135	DM Phạm vi Kiểm định	Tham chiếu văn bản (Phụ lục Ib) 1. Nồi hơi; Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C; Nồi gia nhiệt dầu 2. Hệ thống đường ống áp lực 3. Các bình, bồn, bể chịu áp lực (bao gồm chai chứa khí hóa lỏng). 4. Hệ thống lạnh; Hệ thống Điều chế, nạp khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan	Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ

		5. Thiết bị nâng, gồm: cần trục, cầu trục, cổng trục, máy nâng (bàn nâng, sàn nâng, cầu nâng, Pa lăng điện, pa lăng kéo tay, tời điện, tời tay), xe nâng hàng, xe nâng người và các loại bộ phận mang tải 6. Máy vận thăng 7. Thang máy, thang cuốn, băng tải chở người 8. Máy, thiết bị phục vụ mục đích vui chơi, giải trí; hệ thống cáp treo chở người 9. Thiết bị, phương tiện bảo vệ cá nhân 10. Thiết bị an toàn, thiết bị cảnh báo an toàn cho người lao động; thiết bị phục vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị dạy nghề.	
136	DM Lĩnh vực huấn luyện	Tham chiếu văn bản (Phụ lục I) 1. Huấn luyện nghiệp vụ gồm: chính sách, pháp luật về an toàn, VSLĐ; phương pháp phân tích, đánh giá và kiểm soát rủi ro, xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; nghiệp vụ công tác tự kiểm tra, điều tra tai nạn lao động... 2. Huấn luyện kỹ năng: kỹ năng soạn bài giảng; thuyết trình; tư vấn, hướng dẫn, tuyên truyền về an toàn, VSLĐ; kỹ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ huấn luyện. 3. Huấn luyện các chuyên đề bắt buộc gồm: an toàn, VSLĐ trong sản xuất, vận hành, sửa chữa thiết bị điện; thiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, VSLĐ; hóa chất; xây dựng; khai thác khoáng sản. 4. Các nội dung huấn luyện chuyên sâu khác phù hợp với năng lực người huấn luyện và do người huấn luyện đăng ký tham dự.	Thông tư số 19/2017/TT-BLĐTBXH ngày 03/7/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH (Hết hiệu lực) Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

III. DANH MỤC DÙNG CHUNG NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

NHÀ GIÁO

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
137	DM Trình độ nghiệp vụ sư phạm	1. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP cho giảng viên đại học, cao đẳng hoặc Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ cao đẳng hoặc tương đương 2. Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 2 hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP giáo viên trung cấp chuyên nghiệp hoặc Bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ trung cấp tương đương	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014

		3. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ sơ cấp hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương	
138	DM Trình độ kỹ năng nghề	1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc I 2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc II 3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc III 4. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc IV 5. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc V	Thông tư 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
139	DM Phân loại đối tượng nhà giáo	1. Cán bộ quản lý 2. Nhà giáo cơ hữu 3. Nhà giáo thỉnh giảng	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014
140	DM Học hàm/học vị	1. Chưa xác định 2. Tiến sĩ khoa học 3. Tiến sĩ 4. Thạc sĩ	Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
141	DM Danh hiệu nhà giáo	1. Nhà giáo nhân dân, nghệ sĩ nhân dân, nghệ nhân nhân dân, thầy thuốc nhân dân 2. Nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ ưu tú, nghệ nhân ưu tú, thầy thuốc ưu tú	Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/3/2015 quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”
142	DM Nhiệm vụ được phân công giảng dạy	1. Dạy lý thuyết 2. Dạy thực hành 3. Dạy tích hợp (cả lý thuyết và thực hành)	Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp
143	DM Cấp trình độ giảng dạy	1. Cao đẳng 2. Trung cấp 3. Sơ cấp 4. Khác	Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp
144	DM Tiêu chuẩn chức danh giảng viên (hạng mấy)	1. Giảng viên GDNN cao cấp (hạng I) 2. Giảng viên GDNN chính (hạng II) 3. Giảng viên GDNN lý thuyết (hạng III) 4. Giảng viên GDNN thực hành (hạng III)	Thông tư 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành giáo dục nghề nghiệp

145	DM Tiêu chuẩn chức danh giáo viên (hạng mấy)	1. Giáo viên GDNN hạng I 2. Giáo viên GDNN hạng II 3. Giáo viên GDNN lý thuyết hạng III 4. Giáo viên GDNN thực hành hạng III 5. Giáo viên GDNN hạng IV	Thông tư 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN
-----	--	--	---

ĐÁNH GIÁ VIÊN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
146	DM Cấp trình độ được phép đánh giá	1. Bậc I 2. Bậc II 3. Bậc III 4. Bậc IV 5. Bậc V	Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 Quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Thông tư 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. BLĐTBXH ngày 30/12/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BLĐTBXH ngày 19/10/2015 quy định về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp và quản lý việc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
147	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật	1. Không có trình độ CMKT 2. Sơ cấp 3. Trung cấp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên	Tổng cục Thống kê (Điều tra Lao động- Việc làm); Bản tin cập nhật TTTT Lao động Việt Nam
148	DM Trình độ ngoại ngữ	1. Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương 2. Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương 3. Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương	Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ngày 24/01/2014 ban hành khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam

		đương 4. Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương 5. Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương 6. Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương	
--	--	---	--

HỌC SINH, SINH VIÊN

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
149	DM Mã cơ sở GDNN	Tham chiếu văn bản	Văn bản số 1647/TCĐN-DNCQ ngày 04/7/2017
150	DM Hình thức đào tạo GDNN	1. Chính quy 2. Thường xuyên	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014
151	DM Trình độ đào tạo GDNN	1. Đào tạo dưới 3 tháng 2. Trình độ Sơ cấp 3. Trình độ Trung cấp 4. Trình độ Cao đẳng	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014
152	DM Lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II)	Tham chiếu văn bản	Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
153	DM Nhóm ngành, nghề đào tạo (cấp III)	Tham chiếu văn bản	Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
154	DM Tên ngành, nghề đào tạo (Cấp IV)	Tham chiếu văn bản	Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

CƠ SỞ GDNN

STT (TCTT)	Tên danh mục	Giá trị	Căn cứ/tham chiếu
155	DM Loại cơ sở GDNN	1. Trường cao đẳng 2. Trường trung cấp 3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp 4. Cơ sở khác	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

			Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
156	DM Loại hình cơ sở GDNN	1. Công lập 2. Ngoài công lập 3. Có vốn đầu tư nước ngoài	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
157	DM Cấp quản lý cơ sở GDNN	1. Trung ương 2. Địa phương	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
158	DM Cấp trình độ đào tạo tại cơ sở GDNN	1. Trình độ cao đẳng 2. Trình độ trung cấp 3. Trình độ sơ cấp	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc

			phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
--	--	--	--

PHỤ LỤC 2

BỘ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU

PHẦN I:

ĐỊNH DẠNG CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHUNG

(Trường dữ liệu cần phải có của tất cả các đối tượng (con người) trong quản lý nhà nước lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Số định danh cá nhân (mã cá nhân)	SoDinhDanh	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
2	Số định danh hộ gia đình (mã hộ gia đình)	SoDinhDanhHoGD	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
3	Quan hệ với chủ hộ (DM)	QuanHe	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Quan hệ với chủ hộ
4	Họ và tên	HoVaTen	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
5	Giới tính	Gioitinh	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 2	Số	DM Giới tính
6	Ngày, tháng, năm sinh	NgayThangNamSinh	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	Date	
7	Số căn cước công dân	SoCCCD	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
8	Dân tộc (DM)	DanToc	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Dân tộc
9	Tôn giáo (DM)	TonGiao	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Tôn giáo
10	Quê quán (DM)	QueQuan	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính
11	Hộ khẩu thường trú (DM)	ThuongTru	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính
12	Nơi ở hiện tại (DM)	NoiOHienTai	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính
13	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc	Chuỗi ký tự	

				bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
14	Trình độ học vấn (DM)	TrinhDoHV	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ học vấn
15	Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	TrinhDoCMKT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
16	Tình trạng hôn nhân (DM)	TinhTrangHonNhan	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 3	Số	DM Tình trạng hôn nhân
17	Tình trạng việc làm (DM)	TinhTrangVL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Tình trạng việc làm
18	Phân loại hộ (DM)	PhanLoaiHo	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Phân loại hộ
19	Tham gia Bảo hiểm xã hội (DM)	ThamGiaBHXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Tham gia bảo hiểm xã hội
20	Mã số Bảo hiểm xã hội	MaBHXH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

PHẦN II:

ĐỊNH DẠNG CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH

I. NHÓM LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ GIÀM NGHÈO

NGƯỜI CAO TUỔI (Người hết tuổi lao động theo Luật định)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Hưởng lương hưu trí	LuongHuuTri	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
2	Tham gia hội NCT	HoiNCT	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
3	Tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	CTDoanThe	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
4	Tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải...	KhuyenHoc	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

NGƯỜI KHUYẾT TẬT

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
5	Dạng tật của NKT(DM)	DangTat	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Dạng tật

6	Mức độ khuyết tật (DM)	MucDoKT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Mức độ khuyết tật
7	Số con của NKT	SoConNKT	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
8	Số con dưới 36 tháng tuổi	SoConDuoai36T	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
9	Khả năng tự phục vụ	KNTuPV	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
10	Thuộc đối tượng TGXH thường xuyên	ThuocDTTGXH TX	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
11	Hình thức chăm sóc (DM)	HinhThucCS	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hình thức chăm sóc
12	Cá nhân/ Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng	CaNhanHGDC S	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
13	Họ và tên người chăm sóc, nuôi dưỡng	HTenNguoiCS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
14	Số căn cước công dân người chăm sóc, nuôi dưỡng	CCCDNguoiCS	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
15	Tên cơ sở BTXH	TenCSBTXH	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9, dấu cách	Chuỗi ký tự	

ĐỐI TƯỢNG TGXH THƯỜNG XUYỀN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
16	Tình trạng đi học (DM)	TinhTrangDiHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Tình trạng đi học
17	Cấp học (DM)	CapHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	DM Cấp học
18	Thuộc đối tượng TGXH thường xuyên (DM)	DTTGXHTX	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 8	Số	DM Đối tượng hưởng TGXH thường xuyên (NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021)

19	Khả năng tự phục vụ	KNTuPV	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
20	Có việc làm mang lại thu nhập	CoVL	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

ĐỐI TƯỢNG TGXH TRONG CS BTXH

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
21	Đối tượng tại cơ sở BTXH (DM)	DTuongCSBTXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	DM Đối tượng tại cơ sở BTXH
22	Hiện trạng đối tượng tại cơ sở BTXH (DM)	HTDoiTuongCSBTXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Hiện trạng đối tượng tại cơ sở BTXH
23	Hình thức lưu trú tại các cơ sở BTXH (DM)	HThucLuuTru	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hình thức lưu trú tại cơ sở BTXH
24	Địa chỉ trước khi vào cơ sở (DM)	DCTruocKia	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính (TCTK)
25	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
26	Số quyết định vào cơ sở BTXH	SoQDVaoCSBTXH	15	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu - hoặc dấu /	Chuỗi ký tự	
27	Ngày quyết định vào cơ sở BTXH	NgayQDVaoCSBTXH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
28	Hiệu lực quyết định (DM)	HieuLuc	1	Chỉ chứa các ký tự từ 1 - 2	Số	DM Hiệu lực
29	Trợ cấp khác	TCKhac	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	

NGƯỜI NGHÈO, CẶN NGHÈO (THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO, HỘ CẶN NGHÈO)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
-----------	---	---------------------------------------	--	---------------------------------	-------------------------	--------------------------------

30	Chiều cao (cm)	ChieuCao	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
31	Cân nặng (kg)	CanNang	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
32	Tình trạng đi học (DM)	TinhTrangDiHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Tình trạng đi học
33	Cấp học (DM)	CapHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	DM Cấp học
34	Sử dụng Internet	SuDungInternet	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
35	Nhân viên công tác xã hội (DM)	NVCTXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Phân loại nhân viên công tác xã hội
36	Mã số chức danh nhân viên CTXH (DM)	MaSoChucDNVCTXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Mã số chức danh nhân viên CTXH
37	Chức danh nhân viên CTXH (DM)	ChucDanhNVCTXH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hạng chức danh nhân viên CTXH
38	Bậc lương	BacLuong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	
39	Hệ số lương	HSLuong	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số thực	
40	Phụ cấp	PhuCap	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số thực	

2. LĨNH VỰC TRẺ EM

TRẺ EM (trẻ em từ 16 tuổi trở xuống)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Tình trạng đi học (DM)	TinhTrangDiHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Tình trạng đi học
2	Cấp học (DM)	CapHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	DM Cấp học
3	Lớp đang theo học (Lớp)	HocLop	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
4	Diện miễn, giảm	MGHocPhi	2	Chỉ chứa các	Số	DM Diện

	học phí (DM)			ký tự số từ 0 - 9		miễn, giảm học phí
4	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (DM)	TEHCDB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Trẻ em có HCĐB

TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
5	Nhóm Trẻ em có HCĐB (DM)	NhomTEHCDB	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Nhóm trẻ em có HCĐB (14 nhóm)
6	Trẻ em có nguy cơ rơi vào HCĐB (DM)	TENguyCoRoiVaoHCDB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	DM Loại trẻ em có nguy cơ rơi vào HCĐB
7	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác (DM)	TEHCDBKhac	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-2	Số	DM Loại trẻ em có HCĐB khác
8	Hình thức chăm sóc trẻ em (DM)	HinhThucCS	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hình thức chăm sóc trẻ em
9	Đối tượng TE hưởng TGXH thường xuyên (DM)	DTTETGXHTX	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đối tượng TE hưởng TGXH thường xuyên (NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021)
10	Hình thức trợ giúp trẻ em (DM)	HinhThucTG	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Hình thức trợ giúp trẻ em
11	Cá nhân/ Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng	CaNhanHGDCS	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
12	Họ và tên người chăm sóc, nuôi dưỡng	HTenNguoiCS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
13	Số căn cước công dân người chăm sóc, nuôi dưỡng	CCCDNguoiCS	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
	Tên cơ sở BTXH	TenCSBTXH	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt	Chuỗi ký tự	

				Nam hoặc số từ 0 - 9		
14	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em (DM)	CSCungCapDVBVTE	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

3. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

NGƯỜI BÁN DÂM

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Hành vi tham gia của người mại dâm (DM)	HanhViMD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	DM Hành vi tham gia người mại dâm
2	Số lần xử phạt hành chính mại dâm	SoLanXuPhatHCM D	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
3	Số lần giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	SoLanGDMD	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
4	Truy cứu trách nhiệm hình sự của người mại dâm (DM)	TrachNhiemHSMD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-4	Số	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự của người mại dâm
5	Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội mại dâm (DM)	HoTroGQVDXHM D	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội
6	Họ tên người đại diện hợp pháp	HoVaTenNguoiDD HP	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
7	Số căn cước công dân người đại diện hợp pháp	CCCDNguoiDDHP	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

NGƯỜI NGHIỆN VÀ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
8	Hình thức sử dụng ma túy (DM)	HinhThucSDMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Hình thức sử dụng
9	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	NgaySDMT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	Date	

				hoặc dấu -		
1 0	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	LoaiMTSD	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
1 1	Số lần cai nghiện trước đây	SoLanCaiNghienTruocDay	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 2	Nơi cai nghiện (DM)	NoiCaiNghien	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Nơi cai nghiện
1 3	Hình thức cai nghiện (DM)	HinhThucCaiNghien	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Hình thức cai nghiện
1 4	Số lần được khám sức khỏe	SoLanKhamSK	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 5	Số lần được tư vấn	SoLanTuVan	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 6	Số lần được học nghề	SoLanHocNghe	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 7	Số lần học văn hóa trong quá trình điều trị	SoLanHocVH	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 8	Số lần bỏ liều điều trị methadone	SoLanBoMeThaDone	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
1 9	Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội ma túy (DM)	HoTroGQVDXHMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội ma túy
2 0	Hình thức sau cai nghiện (DM)	HinhThucSauCaiNghien	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Hình thức sau cai nghiện
2 1	Sử dụng ma túy	SuDungMaTuy	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
2 2	Hình thức sử dụng (DM)	HinhThucSDMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Hình thức sử dụng
2 3	Số chứng nhận hoàn thành cai nghiện	ChungNhanHTCaiNghien	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu - hoặc	Chuỗi ký tự	

				dấu / hoặc dấu cách		
2 4	Ngày cấp chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy	NgàyChungNhanHTCaiNgh ien	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
2 5	Tái nghiện	TaiNghien	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
2 6	Hình thức sử dụng ma túy (DM)	HinhThucSDMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Hình thức sử dụng
2 7	Hình thức xử lý (DM)	HinhThucXuLy	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Hình thức xử lý
2 8	Truy cứu trách nhiệm hình sự (DM)	TNHSMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Truy cứu trách nhiệm hình sự

NGƯỜI BỊ MUA BÁN TRỞ VỀ

T T	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
29	Loại đối tượng nạn nhân mua bán (DM)	DTNanNhanMB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Loại đối tượng nạn nhân mua bán
30	Tư vấn pháp lý (DM)	TuVanPL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Tư vấn pháp lý
31	Dịch vụ hỗ trợ y tế (DM)	HoTroYT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Dịch vụ hỗ trợ y tế
32	Dịch vụ hỗ trợ chi phí đi lại (DM)	HoTroDiLai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Dịch vụ hỗ trợ chi phí đi lại
33	Hỗ trợ học nghề (DM)	HoTroHocNghe	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hỗ trợ học nghề
34	Lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (DM)	LuuTru	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân
35	Hỗ trợ tư vấn tâm lý	HoTroTamLy	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
36	Hỗ trợ thủ tục pháp lý (DM)	HoTroThuTucPL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Hỗ trợ thủ tục pháp lý
37	Gia đình, người thân quản lý chăm sóc	NguoiCS	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
38	Họ tên người đại diện hợp pháp	HoVaTenNguoiDD HP	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam	Chuỗi ký tự	

				hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
39	Số căn cước công dân người đại diện hợp pháp	CCCDNguoiDDHP	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
40	Cơ sở cai nghiện ma túy (DM)	CoSoCaiNghienMT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM cơ sở cai nghiện ma túy

4. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

NGƯỜI CÓ CÔNG CHUNG (NGƯỜI CÓ CÔNG KHÔNG BAO GỒM THÔNG TIN CỦA LIỆT SĨ)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Đơn vị quản lý	DonViQL	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
2	Các loại đối tượng người có công (DM)	DoiTuongNCC	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đối tượng NCC
3	Hồ sơ Quản lý Người có công	HoSoQL				
4	Mã hồ sơ	MaHoSo	10	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
5	Số Hồ sơ Bộ quản lý	SoHoSoBoQL	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
6	Số Hồ sơ Sở quản lý	SoHoSoSoQL	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
7	Khen thưởng	KhenThuong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	
8	Thông tin Người có công còn sống/ đã mất (DM)	TTConsong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Tình trạng còn sống/đã mất

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
9	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
10	Đơn vị công tác	DonVi	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc	Chuỗi ký tự	

				số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
11	Thông tin cấp bậc	TTCapBac				
12	Cấp bậc	CapBac	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
13	Chức vụ	ChucVu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
14	Ngày nhập ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	date	
15	Ngày vào đảng chính thức	NgayVaoDangCT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
16	Ngày nghỉ hưu	NgayNghihuu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
17	Thời gian tham gia hoạt động CM	TGThamGiaHDCM				
18	Ngày bắt đầu	NgayBatDau	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
19	Ngày kết thúc	NgayKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
20	Thông tin Quyết định công nhận	TTQDCN				
21	Số QĐ Công nhận	SoQDCN	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
22	Nơi cấp QĐ công nhận	NoiCapQDCN	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
23	Ngày cấp QĐ công nhận	NgayCapQDCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
24	Thông tin Quyết định phụ cấp trợ cấp	TTQDPC_TC				
25	Số QĐ Phụ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các	Chuỗi ký	

	trợ cấp			ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	tự	
26	Nơi cấp QĐ phụ cấp trợ cấp	NoiCapQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
27	Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	NgayCapQDPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
28	Chế độ ưu đãi đối với NHĐCM trước ngày 01/01/1945 (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	DM Các chế độ ưu đãi đối với NHĐCM trước ngày 01/01/1945

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945 ĐẾN NGÀY KHÔI NGHĨA THÁNG 8 NĂM 1945

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
29	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
30	Đơn vị công tác (DM)	DonVi	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM
31	Thông tin cấp bậc	TTCapBac				
32	Cấp bậc	CapBac	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
33	Chức vụ	ChucVu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
34	Ngày Nhập ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
35	Ngày vào Đảng	NgayVaoDangCT	10	Chỉ chứa các	date	

	chính thức			ký tự số từ 0 - 9 và dấu /		
36	Ngày nghỉ hưu	NgayNghiVar	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
37	Thời gian tham gia hoạt động CM từ ngày đến ngày	TGThamGiaHCM				
38	Ngày tham gia	NgayBatDau	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
39	Ngày kết thúc	NgayKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
40	Thông tin quyết định Công nhận	TTQDCongNhan				
41	Số QĐ Công nhận	SoQDNCC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	Tham chiếu QCVN 102/2016/BTT TT
42	Ngày cấp QĐ Công nhận	HieuLucCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
43	Nơi cấp QĐ Công nhận	NoiVarQDNCC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
44	Thông tin quyết định Phụ cấp trợ cấp	TTQDPC_TC				
45	Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
46	Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	HieuLucPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
47	Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	NoiVarQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	Tham chiếu QCVN 102/2016/BTT TT
48	Chế độ ưu đãi đối với HCM	CheDoUuDaiTruc81945	1	Chỉ chứa các ký tự số từ	Số	DM Các chế độ ưu đãi đối

	từ ngày 01/01/1945 đến tháng 8/1945 (DM)			1-9		với NHĐCM từ ngày 01/01/1945 đến tháng 8/1945
--	---	--	--	-----	--	---

LIỆT SĨ

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
49	Bí danh của liệt sĩ	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
50	Đơn vị công tác của Liệt sỹ trước lúc hy sinh	DonVi	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
51	Cấp bậc, Chức vụ của Liệt Sỹ lúc hy sinh	TTCapBac				
52	Cấp bậc	CapBac	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
53	Chức vụ	ChucVu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
54	Thông tin về Giấy Báo Tử	TTGiayBaoTu				
55	Đơn vị cấp Giấy báo tử	DonViCapGBT	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
56	Ngày cấp Giấy báo tử	NgayCapGBT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
57	Thông tin lúc hy sinh	TTHySinh				
58	Trường hợp hy sinh (DM)	TruongHopHyS inh	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Trường hợp hy sinh
59	Nơi hy sinh (DM)	NoiHySinh	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Đơn vị hành chính
60	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc	Chuỗi ký tự	

				số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
61	Ngày hy sinh	NgayHySinh	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
62	Số bằng tổ quốc ghi công	SoBangTQGC	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
63	Mã mộ liệt sĩ	MaMoLS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
64	Thân nhân liệt sĩ	ThanNhanLS	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Thân nhân liệt sĩ

BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
65	Trường hợp xét tặng BMVNAH (DM)	MVNAH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trường hợp xét tặng BMVNAH
66	Số lượng Liệt sỹ	SoLuongLS	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
67	Thông tin về liệt sỹ	TTLietSi				
68	Họ và tên	HoVaTenLS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
69	Số bằng Tổ quốc ghi công	SoBangTQGC	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
70	Thông tin Quyết định phụ cấp bà mẹ VNAH	TTQDPC_TC				
71	Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	

				hoặc dấu cách, -, /		
72	Nơi cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
73	Ngày cấp QĐ Phụ cấp trợ cấp	TC_PCHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
74	Thông tin quyết định công nhận	TTQDCN				
75	Số QĐ Công nhận	SoQDCN	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
76	Nơi cấp QĐ công nhận	NoiCapQDCN	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
77	Ngày cấp QĐ công nhận	NgayCapQDCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
78	Thông tin người phục vụ	TTNguoiPV				
79	Số QĐ trợ cấp người phục vụ	SoQDNguoiPV	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
80	Nơi QĐ trợ cấp người phục vụ	NoiQDNguoiPV	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
81	Ngày QĐ trợ cấp người phục vụ	NgayQDNguoiPV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
82	Người phục vụ	NguoiPVBMVN AH	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
83	Chế độ ưu đãi BMVNAH (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 -	Số	DM Chế độ ưu đãi đối

				5		với BMVNAH
--	--	--	--	---	--	---------------

ANH HÙNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
84	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
85	Đơn vị công tác	DonVi	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
86	Thông tin cấp bậc chức vụ	TTCapBac				
87	Cấp bậc	CapBac	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
88	Chức vụ	ChucVu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
89	Ngày nhập ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
90	Ngày vào Đảng chính thức	NgayVaoDangC T	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
91	Ngày nghỉ hưu	NgayNghiiHuu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
92	Thông tin Quyết định công nhận	TTQDCN				
93	Số QĐ phong tặng/ truy tặng anh hùng	SoQDCN	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
94	Ngày cấp QĐ phong tặng/ truy tặng anh hùng	HieuLucQDCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
95	Nơi cấp QĐ phong tặng/ truy tặng anh hùng	NoiQDCN	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	

				hoặc dấu cách		
96	Thông tin Quyết định phụ cấp, trợ cấp	TTQDPC_TC				
97	Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
98	Ngày QĐ Phụ cấp trợ cấp	HieuLucPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
99	Nơi QĐ Phụ cấp trợ cấp	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
100	Chế độ ưu đãi đối với anh hùng LLVTND, AHLĐ (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ

ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
101	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
102	Đơn vị công tác (DM)	DonVi	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
103	Thông tin cấp bậc, chức vụ	TTCapBac				
104	Cấp bậc	CapBac	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 và dấu cách	Chuỗi ký tự	
105	Chức vụ	ChucVu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
106	Ngày Nhập Ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

107	Ngày vào Đảng chính thức	NgayVaoDangCT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
108	Ngày nghỉ hưu	NgayNghỉHuu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
109	Thông tin quyết định công nhận	TTQDCN				
110	Số QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	SoQDCN	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
111	Ngày QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	NgayCapQDCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
112	Nơi QĐ phong tặng/ truy tặng danh hiệu Anh hùng	NoiCapQDCN	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
113	Thông tin Quyết định Phụ cấp trợ cấp	TTQDPC_TC				
114	Số QĐ phụ cấp, trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
115	Ngày QĐ phụ cấp, trợ cấp	HieuLucPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
116	Nơi ra quyết định phụ cấp, trợ cấp	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
117	Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LĐTĐKKC (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng LLVTND, AHLĐ

THƯƠNG BINH

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
----	----------------------------------	------------------------	---------------------	----------------------	--------------	---------------------

118	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
119	Thông tin Giấy chứng nhận Thương binh	TTGiayChungNhanTB				
120	Số Giấy Chứng nhận Thương binh	SoChungNhanTB	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
121	Nơi cấp Giấy chứng nhận	NoiCapGCNTB	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	chính
122	Ngày cấp giấy chứng nhận thương binh	NgayCapGCNTB	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
123	Loại thương binh (DM)	LoaiTB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Loại thương binh
124	Trường hợp Thương binh (DM)	TruongHopTB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	DM trường hợp thương binh
125	Tỷ lệ suy giảm	TyLeSuyGiam	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
126	Thông tin Biên bản Giám định Thương tật	TTGiamDinhTT				
127	Số Biên bản giám định thương tật	SoGiamDinhTT	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
128	Loại giám định thương tật (DM)	LoaiGiamDinhTT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Loại giám định thương tật
129	Ngày lập Biên bản giám định thương tật	NgayGiamDinhTT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
130	Nơi giám định y khoa	NoiGiamDinhYK	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	

13 1	Thông tin Giấy giới thiệu	TTGiayGioiThieu				
13 2	Cơ quan giới thiệu	CQGioiThieu	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
13 3	Số Giấy giới thiệu	SoGioiThieu	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Số	
13 4	Ngày Cấp Giấy giới thiệu	NgayCapGGT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
13 5	Cấp bậc/Chức vụ lúc bị thương	ChucVu_CapBacBiThuong	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
13 6	Thông tin nhập ngũ	TTNhapNgu				
13 6	Thời gian nhập ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu /	date	
13 7	Đơn vị nhập ngũ	DonViNhapNgu	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
13 8	Thời gian xuất ngũ	NgayXuatNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu /	date	
13 9	Đơn vị xuất ngũ	DonViXuatNgu	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
14 0	Cấp bậc/chức vụ khi xuất ngũ	ChucVu_CapBacXuatNgu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc	Chuỗi ký tự	

				dấu cách		
14 1	Thời gian ở chiến trường	ThoiGianOChienTruong				
14 2	Ngày bắt đầu	NgayBatDau	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
14 3	Ngày kết thúc	NgayKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
14 4	Thời gian ở vùng đặc biệt khó khăn gian khổ	VungDBKKGianKho				
14 5	Ngày bắt đầu	NgayBatDau	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
14 6	Ngày kết thúc	NgayKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
14 7	Thông tin QĐ phụ cấp trợ cấp	TTQDPC_TC				
14 8	Số QĐ Phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
14 9	Ngày QĐ Phụ cấp trợ cấp	HieuLucPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
15 0	Nơi cấp QĐ phụ cấp trợ cấp	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
15 1	Chế độ ưu đãi đối với Thương binh (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với thương binh
15 2	Thân nhân (DM)	ThanNhan	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Thân nhân NCC
15 3	Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi thương binh chết (DM)	CheDoUuDaiChet	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi thương binh chết

BỆNH BINH

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
----	--	---------------------------	----------------------	-------------------------	-----------------	---------------------------

			dài)			
154	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
155	Thông tin Giấy chứng nhận Bệnh binh	TTGiayChungNhanB B				
156	Số Giấy Chứng nhận Bệnh binh	SoChungNhanBB	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
157	Ngày cấp Giấy Chứng nhận Bệnh binh	NgayCapGCNBB	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
158	Nơi cấp Giấy Chứng nhận Bệnh binh	NoiCapGCNBB	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
159	Trường hợp Bệnh binh (DM)	TruongHopBB	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	DM trường hợp bệnh binh
160	Tỷ lệ suy giảm	TyLeSuyGiam	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
161	Thông tin Biên bản Giám định Bệnh tật	TTGiamDinhBT				
162	Số Biên bản giám định bệnh tật	SoGiamDinhBT	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
163	Loại giám định bệnh tật	LoaiGiamDinhBT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Loại giám định
164	Ngày lập Biên bản giám định bệnh tật	NgayGiamDinhBT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
165	Nơi giám định y khoa (DM)	NoiGiamDinhYK	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
166	Thông tin Giấy giới thiệu	TTGiayGioiThieu				
167	Cơ quan giới thiệu	CQGioiThieu	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa,	Chuỗi ký tự	

				thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
168	Số Giấy giới thiệu	SoGioiThieu	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
169	Ngày cấp Giấy giới thiệu	NgayCapGGT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
170	Cấp bậc/Chức vụ lúc bị bệnh	ChucVuCapBacBiBen h	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
171	Thông tin nhập ngũ					
172	Thời gian nhập ngũ	NgayNhapNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
173	Đơn vị nhập ngũ	DonViNhapNgu	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
174	Thời gian xuất ngũ	NgayXuatNgu	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
175	Đơn vị xuất ngũ	DonViXuatNgu	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
176	Cấp bậc/chức vụ khi xuất ngũ	ChucVuCapBacXuat Ngu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
177	Thời gian ở vùng đặc biệt khó khăn gian khổ	VungDBKKGianKho				

178	Ngày tham gia	NgayBatDau	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
179	Ngày kết thúc	NgayKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
180	Thân nhân	ThanNhan	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Thân nhân NCC
181	Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với Bệnh binh
182	Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi bệnh binh (DM)	CheDoUuDaiBBChet	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân khi bệnh binh chết

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HÓA HỌC

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
183	Bí danh	BiDanh	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
184	Đơn vị công tác	DonVi	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
185	Chức vụ, cấp bậc	ChucVu_CapBac	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
186	Các Thông tin giám định bệnh tật	TTGiamDinhBT				
187	Số Biên bản giám định bệnh tật	SoGiamDinhBT	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
188	Đối tượng Xác nhận NHĐKC bị nhiễm CĐHH (DM)	NhiemCDHH	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Đối tượng xác nhận NHĐKC bị nhiễm CĐHH
189	Trường hợp	THNhiemCDHH	1	Chỉ chứa các	Số	DM

	nhiệm CDHH (DM)			ký tự số từ 1 - 3		Trường hợp nhiệm CDHH
190	Loại giám định bệnh tật (DM)	LoaiGiamDinhBT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Loại giám định
191	Ngày lập Biên bản giám định bệnh tật	NgayGiamDinhBT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
192	Số Giấy chứng nhận bệnh tật do nhiễm CDHH	SoChungNhanBT	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
193	Tỷ lệ suy giảm NHĐKC bị nhiễm CDHH	TyLeSuyGiam	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
194	Số Quyết định cấp giấy chứng nhận người HĐKC bị nhiễm CDHH	SoQDCNNNhiem	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
195	Người phục vụ	NguoiPV	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
196	Chế độ ưu đãi người HĐKC bị nhiễm CDHH (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị nhiễm CDHH
197	Thời gian hưởng chế độ ưu đãi	TGHuong	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
198	Chế độ trợ cấp người phục vụ (DM)	CheDoNguoiPV	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Chế độ trợ cấp người phục vụ
199	Thông tin con bị ảnh hưởng	TTConAH				
200	Số thứ tự con	ConThu	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
201	Họ và tên con	HoVaTen	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam	Chuỗi ký tự	

				hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
202	Thông tin Giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	TTGiayCNCon				
203	Số giấy chứng nhận của bố hoặc mẹ	SoChungNhanNCD HH	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
204	Số Quyết định cấp Giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	SoQDCapGCN	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
205	Ngày ra QĐ cấp giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH	NgayQDCapGCN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
206	Nơi ra QĐ cấp giấy chứng nhận con bị nhiễm CĐHH (DM)	NoiQDCapGCN	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
207	Tỷ lệ suy giảm của con bị nhiễm CĐHH	TyLeSGCon	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
208	Thông tin Quyết định trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	TTQDTCPCCon				
209	Số QĐ trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	SoQDTCPCCon	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
230	Ngày ra QĐ trợ cấp, phụ cấp của con bị nhiễm CĐHH	NgayQDTCPCCon	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
231	Nơi ra QĐ trợ cấp, phụ cấp của con bị	NoiQDTCPCCon	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc	Chuỗi ký tự	

	nhiệm CĐHH (DM)			bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
232	Chế độ ưu đãi của con bị nhiễm CĐHH (DM)	CDUuDaiCon	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Chế độ ưu đãi cho con bị NCĐHH
233	Thời gian bắt đầu hưởng	TGHuongCon	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
234	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ (DM)	DCCHCon	2	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	DM Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ ĐỊCH BẮT, TÙ ĐẦY

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
235	Thông tin Quyết định trợ cấp	TTQDTC				
236	Số cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp	SoQDTC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
237	Ngày cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp	TC_PCHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
238	Nơi cấp Quyết định Phụ cấp trợ cấp (DM)	NoiQDTC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
239	Chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị địch bắt, tù đầy (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM chế độ ưu đãi đối với NHĐKC bị địch bắt, tù đầy
240	Thân nhân NHĐKC bị địch bắt tù, đầy chết (DM)	ThanNhan	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 -3	Số	Danh mục Thân nhân NCC

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN, GPDT, BVTQ, NVQT

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
----	----------------------------------	------------------------	---------------------	----------------------	--------------	---------------------

241	Thông tin QĐ trợ cấp	TTQDTC				
242	Số cấp Quyết định trợ cấp	SoQDHDKC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
243	Ngày ra QĐ trợ cấp	QDHDKCHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
244	Nơi cấp Quyết định trợ cấp (DM)	NoiQDTC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
245	Chế độ ưu đãi đối với NHDKC, GPDT. BVTQ và làm nghĩa vụ quốc tế (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với NHDKC, GPDT. BVTQ và làm nghĩa vụ quốc tế
246	Thời gian hưởng	TGHuong	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
247	Loại Khen tặng đối với NCC giúp đỡ CM (DM)	KhenTang	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Khen tặng đối với NCC giúp đỡ CM
248	Thông tin QĐ phụ cấp, trợ cấp	TTQDPC_TC				
249	Số QĐ phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
250	Ngày ra QĐ phụ cấp trợ cấp	NgayQDPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
251	Nơi ra QĐ phụ cấp trợ cấp (DM)	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9		

				hoặc dấu cách		
252	Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng
253	Thời gian hưởng	TGHuong	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

THANH NIÊN XUNG PHONG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
254	Ngày tham gia TNXP	NgayThamGia	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
255	Đơn vị quản lý	DonViQL	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
256	Nơi đăng ký tham gia TNXP (xã, huyện, tỉnh) (DM)	NoiThamGia	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính
257	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
258	Ngày về địa phương	NgayVe	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
259	Chế độ ưu đãi đối với TNXP (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với TNXP

THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
260	Loại đối tượng NCC (DM)	NCC	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đối tượng NCC
261	QH với NCC (DM)	QuanHeNCC	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Thân nhân NCC
262	Thông tin quyết định phụ cấp trợ cấp	TTQDPC_TC				
263	Số QĐ phụ cấp trợ cấp	SoQDPC_TC	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa,	Chuỗi ký tự	

				thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /		
264	Ngày ra QĐ phụ cấp trợ cấp	NgayQDPC_TC	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
265	Nơi ra QĐ phụ cấp trợ cấp (DM)	NoiQDPC_TC	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
266	Chế độ ưu đãi cho thân nhân NCC (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Chế độ ưu đãi cho thân nhân NCC
267	Thời gian bắt đầu hưởng phụ cấp, trợ cấp	TGHuong	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

THÂN NHÂN VÀ NGƯỜI THỜ CÚNG LIỆT SĨ

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
268	Mối quan hệ với Liệt sĩ (DM)	QuanHeLS	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Thân nhân Liệt sĩ
269	Mã mộ liệt sĩ	MaMoLS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
270	Thông tin Giấy chứng nhận Gia đình Liệt sĩ	TTGiayCNGĐLS				
271	Số giấy chứng nhận GĐLS	SoGCNGDLS	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
272	Nơi cấp giấy chứng nhận GĐLS (DM)	NoiCapGCNGĐLS	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
273	Ngày cấp giấy chứng nhận	NgayCapGCNGDLS	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 -	date	

	GĐLS			9 và dấu /		
274	Thông tin quyết định trợ cấp tiền tuất	TTQDCTienTuat				
275	Số quyết định trợ cấp tiền tuất	SoQDCTienTuat	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
276	Nơi cấp quyết định trợ cấp tiền tuất (DM)	NoiCapQDCTienTuat	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
277	Ngày cấp quyết định trợ cấp tiền tuất	NgayCapQDCTienTuat	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
278	Chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ (DM)	CheDoUuDai	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Chế độ ưu đãi đối với thân nhân Liệt sĩ
279	Thông tin quyết định thờ cúng	TTQDThoCung				
280	Số quyết định thờ cúng	SoQDThoCung	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách, -, /	Chuỗi ký tự	
281	Nơi cấp quyết định thờ cúng (DM)	NoiCapQDThoCung	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
282	Ngày cấp quyết định thờ cúng	NgayCapQDThoCung	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
283	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	TyLeSuyGiamKNLD	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
284	Đối tượng được điều	DTDieuDuong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 -	Số	DM Đối tượng được

	dưỡng phục hồi sức khỏe (DM)			2		điều dưỡng phục hồi sức khỏe
285	Nơi quản lý trợ cấp (DM)	NoiQLTroCap	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
286	Sổ sổ theo dõi trang cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ	SoTheoDoiTC	10	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
287	Thông tin cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ	TTCapDCCH				
288	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ (DM)	TGDCCH	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và vật phẩm phụ
289	Ngày cấp DCCH	NgayCapDCCH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	
290	Cơ quan cấp DCCH	CoQuanDCCH	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
291	Niên hạn dụng cụ chỉnh hình	NienHanDCCH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu /	date	

II. NHÓM LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, TIỀN LƯƠNG - QUAN HỆ LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

NGƯỜI LAO ĐỘNG CHUNG (NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG NƯỚC-KHU VỰC CHÍNH THỨC VÀ PHI CHÍNH THỨC)

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Ngành kinh tế của việc làm (DM)	NganhVL	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
2	Khu vực kinh tế của việc làm (DM)	KhuVucVL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-3	Số	DM Khu vực kinh tế của việc làm

3	Vị trí của việc làm (DM)	ViTriVL	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM Vị trí việc làm
4	Nghề nghiệp (DM)	NgheNghiep	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Nghề nghiệp
5	Nơi làm việc hiện nay (DM)	NoiLV	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Đơn vị hành chính (TCTK)
6	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
7	Thời gian làm việc bình quân/tuần (giờ)	ThoiGianLVBQ	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	
8	Nghề đào tạo (DM)	NgheDT	7	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM Nghề đào tạo
9	Chuyên ngành đào tạo (DM)	ChuyenNganhDT	7	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM Chuyên ngành đào tạo
10	Trình độ kỹ năng nghề (DM)	TrinhDoKNN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ kỹ năng nghề
11	Trình độ tin học (DM)	TDTinHoc	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Trình độ tin học
12	Trình độ ngoại ngữ (Tiếng anh) (DM)	TrinhDoNgoaiNgu	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Trình độ ngoại ngữ
13	Thu nhập bình quân theo tháng (1000 đồng)	ThuNhapBQ	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
14	Mức tiền đóng BHXH (1000 đồng)	DongBHXH	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
15	Số sổ BHXH	SoBHXH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
16	Mã số BHXH	MaSoBHXH	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

17	Số năm tham gia BHXH	NamThamGiaBHXH	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
18	Công việc thuộc ngành, nghề, nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (DM)	NNDHNH	4	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM Công việc thuộc ngành, nghề, nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
19	Huấn luyện ATVSLĐ (DM)	HuanluyenATVSLD	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
20	Mã doanh nghiệp nơi làm việc	MaDoanhNghiep	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	
21	Loại hình doanh nghiệp (DM)	LoaiHinhDoanhNghiep	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Loại hình doanh nghiệp
22	Loại HĐLĐ/HĐLV (DM)	Loai HĐLĐ	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Loại HĐLĐ/HĐLV
23	Tiền lương bình quân tháng (1000 đồng/tháng)	TLuongBQ	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
24	Mức thu nhập tại thời điểm 31/12 (1000 đồng)	ThuNhap	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
25	Mức thưởng tết (1000 đồng)	ThuongTet	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
26	Được hưởng chế độ hỗ trợ TNLĐ hàng tháng	HoTroTNLD	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
27	Được hưởng chế độ hỗ trợ BNN hàng tháng	HoTroBNN	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
28	Số tháng đóng BHTN	SoThangBHTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
29	Số lần tham gia đình công	SoLanDinhCong	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
30	Vai trò khi tham gia đình công (DM)	VaiTroTGDinhCong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM vai trò tham gia đình công
31	Số lần tham gia bãi công	SoLanBaiCong	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

32	Vai trò khi tham gia bãi công (DM)	VaiTroTGBaiCong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM vai trò tham gia bãi công
33	Là thành viên tổ chức công đoàn chính thức	CongDoanCT	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
34	Là thành viên tổ chức công đoàn không chính thức	CongDoanKhongCT	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
35	Là lao động cho thuê lại lao động	ThueLaiLD	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
36	Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp (tháng)	TGDongBHTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
37	Nơi nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	NoiNopHSDNTCTN	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
39	Mức trợ cấp thất nghiệp (1000 đồng)	MucTCTN	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
39	Tổng số tháng hưởng TCTN	SoThangHuongTCTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
40	Nơi nhận TCTN (DM)	NoiNhanTCTN	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính (TCTK)
41	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
42	Hình thức nhận TCTN (DM)	HinhThucNhanTCTN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM hình thức nhận TCTN
43	Họ và tên chủ tài khoản	HoVaTenChuTK	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường)	Chuỗi ký tự	

				thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
44	Số tài khoản nhận trợ cấp thất nghiệp (ATM nếu có)	STK	15	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
45	Tên ngân hàng	TenNganHang	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	
46	Thời gian hưởng TCTN	TGHuongTCTN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
47	Số tháng đóng BHTN chưa giải quyết hưởng TCTN được bảo lưu	SoThangDongBHTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
48	Tổng số tháng đã hưởng TCTN	SoThangDaHuongTCTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
49	Lý do tạm dừng hưởng TCTN (DM)	LyDoTamDungTCTN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Lý do tạm dừng hưởng TCTN
50	Thời gian tạm dừng hưởng TCTN từ ngày	NgayTamDungTCTN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
51	Thời gian tiếp tục hưởng TCTN từ ngày	NgayTiepTucTCTN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
52	Lý do tiếp tục hưởng TCTN (DM)	LyDoTiepTucTCTN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1	Số	DM Lý do tiếp tục hưởng TCTN
53	Số tháng được hưởng TCTN còn lại	SoThangHTCTNConLai	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
54	Thời gian bắt đầu chấm dứt hưởng TCTN	NgayChamDutTCTN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
55	Lý do chấm dứt hưởng TCTN (DM)	LyDoChamDutTCTN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất

						ng nghiệp
56	Thời gian đóng BHTN được bảo lưu	TGDongBHTNBaoLu u	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
	Thông tin hỗ trợ đào tạo nghề					
57	Tên nghề được hỗ trợ	NgheHoTro	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	
58	Địa chỉ học nghề (DM)	DiaChiHocNghe	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính (TCTK)
59	Số tháng được hỗ trợ học nghề	SoThangHocNghe	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
60	Mức hỗ trợ học nghề (1000 đồng)	MucHoTroHocNghe	6	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
61	Thời gian bắt đầu học nghề	NgayHocNghe	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
62	Thời gian kết thúc học nghề	NgayKetThucHocNgh e	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
	Thông tin hỗ trợ tìm kiếm việc làm					
63	Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay (DM)	TTgTimVL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay
64	Công việc cần tìm (DM)	VLCanTim	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Nghề ng nghiệp
65	Vị trí công việc cần tìm (DM)	ViTriVLCanTim	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
66	Điều kiện làm việc cần tìm (DM)	DKVLCanTim	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	

67	Địa điểm làm việc cần tìm (DM)	NoiVLCanTim	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Đơn vị hành chính (TCTK)
68	Loại hình doanh nghiệp muốn làm việc (DM)	LoaiHinhDNCanTim	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Loại hình doanh nghiệp
69	Lý do không tham gia (DM)	LyDoKhongThamGia	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Lý do không tham gia

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
70	Số hộ chiếu (cơ quan cấp, có giá trị đến ngày)	SoHoChieu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
70	Quốc tịch (DM)	QuocTich	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Quốc gia
71	Trình độ chuyên môn của lao động NN	TDCMKTLDNN	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
72	Số giấy phép lao động (cơ quan cấp, ngày cấp)	SoGPLD	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu hoặc dấu	Chuỗi ký tự	
73	Cấp lần thứ	CapLanThu	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
74	Gia hạn lần thứ	GiaHanLanThu	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
75	Ngày cấp	NgayCap	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
76	Có hiệu lực từ	NgayHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
77	Ngày hết hạn	NgayHetHan	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	date	

78	Cơ quan cấp (DM)	CQCap	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Sở LĐTBXH
79	Tình trạng cấp giấy phép lao động (DM)	TTCapGPLD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Tình trạng cấp giấy phép lao động
80	Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức	TenDoanhNghiep	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
81	Địa điểm làm việc (DM)	NoiVL	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9		DM Đơn vị hành chính (TCTK)
82	Địa chỉ cụ thể	DiaChiCuThe	100	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
83	Vị trí công việc của lao động NN (DM)	ViTriVL	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-5	Số	DM Vị trí công việc của lao động NN
84	Hình thức làm việc của lao động NN (DM)	HinhThucVL	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Hình thức làm việc của lao động NN
85	Mức lương (đồng)	MucLuong	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
	Thông tin cá nhân của người lao động và doanh nghiệp					
86	Số hộ chiếu (Cơ quan cấp, ngày cấp)	SoHoChieu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
87	Đối tượng chính sách (DM)	DTChinhSach	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Đối tượng chính sách
88	Mã HĐ	MaHD	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng	Chuỗi ký tự	

				chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách		
89	Ngày ký HĐ	NgayKyHD	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
90	Tên doanh nghiệp	TenDoanhNghiep	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
91	Mã DN	MaDoanhNghiep	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
Thông tin làm việc tại nước ngoài						
92	Hình thức đi làm việc ở nước ngoài	HinhThucLVNN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
93	Nước tiếp nhận (DM)	NuocTiepNhan	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9		DM Quốc gia
94	Số HĐ ban đầu/gia hạn hợp đồng	SoHD_GiaHanHD	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
95	Tên doanh nghiệp/chủ sử dụng người nước ngoài	TenChuSDNN	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
96	Địa chỉ chủ sử dụng (DM)	DiaChiChuSDNN	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Quốc gia
97	Thời gian xuất cảnh	NgayXuatCanh	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
98	Địa chỉ nơi làm việc (DM)	DiaChiNoiLV	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Quốc gia
99	Thời hạn hợp đồng có hiệu lực	NgayHDDieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	

100	Thời hạn hợp đồng hết hạn	NgayHDBetHan	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
101	Thời hạn Visa	Visa	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
102	Số ngày làm việc trong tuần	SoNgayLV	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 7	Số	
103	Mức lương cơ bản (đồng)	MucLuong	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
104	Hình thức trả lương (DM)	HinhThucTraLuong	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Hình thức trả lương
105	Chi phí các khoản khấu trừ từ lương (1000 đồng)	CPKhoanKhauTru	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
106	Tiền làm thêm giờ (đồng)	TienLamThemGio	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
107	Phụ cấp được hưởng (nếu có)	PhuCap	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
108	Chế độ làm thêm giờ, làm thêm vào ngày nghỉ, ngày lễ	LamThemGio	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
109	Chế độ nghỉ phép	NghiPhep	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
Thông tin cư trú, sinh hoạt của lao động						
110	Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở	HotroSH	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
111	Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	HoTroKCB	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
112	Hưởng chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định	HoTroBHXH	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
113	Chi phí đi lại	ChiPhiDiLai	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI THỰC TẬP NÂNG CAO TAY NGHỀ Ở NƯỚC NGOÀI

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
	Thông tin cá nhân của người thực tập/học nghề					

114	Số hộ chiếu (Cơ quan cấp, ngày cấp)	SoHoChieu	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
115	Đối tượng chính sách (DM)	DTChinhSach	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Đối tượng chính sách của LĐ đi làm việc ở nước
116	Mã HD	MaHD	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
117	Ngày ký HD	NgayKyHD	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
118	Tên doanh nghiệp	TenDoanhNghiep	60	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
119	Mã DN	MaDoanhNghiep	12	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
	Thông tin thực tập/học nghề tại nước ngoài					
120	Nghề thực tập (DM)	NgheThucTap	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Nghề nghiệp
121	Nơi thực tập	NoiThucTap	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
122	Địa chỉ nơi thực tập (DM)	DiaChiThucTap	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM quốc gia
123	Thực tập từ ngày	NgayThucTap	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
124	Thực tập đến ngày	ThucTapKetThuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	

125	Chế độ làm thêm giờ	CheDoLamThem	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
126	Phụ cấp khác (nếu có)	PhuCapKhac	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
Thông tin cư trú, sinh hoạt						
127	Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở	HotroSH	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
128	Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh	HoTroKCB	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
129	Hưởng chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định	HoTroBHXH	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)
130	Chi phí đi lại	ChiPhiDiLai	1	(0, 1)	Boolean	(Có/không)

2. LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Loại tai nạn lao động (DM)	LoaiTNLD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Loại tai nạn lao động
2	Nguyên nhân tai nạn lao động (DM)	NguyenNhanTNLD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 9	Số	DM Nguyên nhân TNLD
3	Bậc thợ (DM)	BacTho	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Bậc thợ
4	Mức độ thương tật do tai nạn lao động (DM)	MucDoTTDoTNLD	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Mức độ thương tật do TNLD
5	Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động (DM)	HTHuongCheTNLD	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-2	Số	DM Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động
Thông tin hưởng chế độ hỗ trợ TNLD hàng tháng						
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%)	TLSuyGiamKNLDDanDau	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	s2Số	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%)	TLSuyGiamKNLDGanNhat	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

8	Mức hưởng chế độ tai nạn lao động (đồng)	MucHuongCheDoTNLD	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
9	Thời gian bắt đầu hưởng chế độ tai nạn lao động	NgayHuongTNLD	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	

NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
10	Số năm làm công việc liên quan trực tiếp đến bệnh nghề nghiệp	SoNamLV	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
11	Bậc thợ (DM)	BacTho	01	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Bậc thợ
12	Mức độ bệnh nghề nghiệp (DM)	MucDoBNN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Mức độ bệnh nghề nghiệp
13	Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp (DM)	HTHuongCheDoBNN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp
Thông tin hưởng chế độ hỗ trợ BNN hàng tháng						
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%)	TLSuyGiamKNLDDanDau	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%)	TLSuyGiamKNLDGanNhat	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
16	Mức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	MucHuongCheDoBNN	9	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
17	Thời gian bắt đầu hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp	NgayHuongBNN	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	

KIỂM ĐỊNH VIÊN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
18	Số hiệu KĐV (nếu có)	SoHieuKDV	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ	Chuỗi ký tự	

				cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -		
19	Phạm vi kiểm định (DM)	PhamViKD	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Phạm vi Kiểm định
20	Đơn vị (Mã đơn vị)	MaDonViKD	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
21	Số Chứng chỉ KĐV (cấp mới)	SoChungChiKDV	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	Chuỗi ký tự	
22	+ Ngày cấp	NgayCapKDV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
23	+ Ngày hết hiệu lực	NgayHetHieuLucK DV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
24	Chứng chỉ KĐV (cấp lại)	SoChungChiCLKD V	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	Chuỗi ký tự	
25	+ Ngày cấp	NgayCapCLKDV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
26	+ Ngày hết hiệu lực	NgayHetHieuLuc CLKDV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
27	+ Cấp lần	CapLanKDV	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

HUẤN LUYỆN VIÊN ATLĐ

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
28	Số hiệu HLV (nếu có)	SohieuHLV	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	Chuỗi ký tự	
29	Lĩnh vực huấn luyện (DM)	LinhVucHLV	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1-4	Số	DM Lĩnh vực huấn luyện
30	Đơn vị (Mã đơn vị)	MaDonViHLV	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
31	Số Chứng chỉ HLV (cấp mới)	SoChungChiHLV	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	

				hoặc dấu / hoặc dấu -		
32	+ Ngày cấp	NgayCapHLV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
33	+ Ngày hết hiệu lực	NgayHetHieuLucHLV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
34	Số Chứng chỉ HLV (cấp lại)	SoChungChiCLHLV	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	Chuỗi ký tự	
35	+ Ngày cấp	NgayCapCLHLV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
36	+ Ngày hết hiệu lực	NgayHetHieuLucCLHLV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 và dấu / hoặc dấu -	Date	
37	+ Cấp lần	CapLan	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

III. NHÓM LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

NHÀ GIÁO

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
1	Trình độ nghiệp vụ sư phạm (DM)	TrinhDoNVSP	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Trình độ nghiệp vụ sư phạm
2	Trình độ kỹ năng nghề (DM)	TrinhDoKNN	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ kỹ năng nghề
3	Phân loại đối tượng nhà giáo (DM)	PLNhaGiao	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Phân loại đối tượng nhà giáo
4	Học hàm/học vị (DM)	HocHam_Hoc vi	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Học hàm/học vị
5	Danh hiệu nhà giáo (DM)	DanhHieuNhaGiao	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Danh hiệu nhà giáo
6	Mã môn học, mô đun được phân công giảng dạy	MaMonHoc	20	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
7	Tên môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	TenMonHoc	50	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
8	Nhiệm vụ được phân	NVGiangDay	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 3	Số	DM Nhiệm vụ được

	công giảng dạy (DM)					phân công giảng dạy
9	Cấp trình độ giảng dạy (DM)	CapTrDoGiangDay	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Cấp trình độ giảng dạy
10	Tổng Thời gian làm (ngày)	SoNgayLV	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
11	Tổng số giờ giảng dạy/năm (giờ)	SoGioGiangDay	4	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
12	Tiêu chuẩn chức danh giảng viên (hạng mấy) (DM)	TCCDGiangVien	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Tiêu chuẩn chức danh giảng viên (hạng mấy)
13	Tiêu chuẩn chức danh giáo viên (hạng mấy) (DM)	TCCDGiaoVien	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Tiêu chuẩn chức danh giáo viên (hạng mấy)

KIỂM ĐỊNH VIÊN CHẤT LƯỢNG GDNN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
14	Mã số thẻ KĐV	MaTheKDV	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách hoặc dấu /; dấu -	Chuỗi ký tự	Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ
15	Ngày cấp thẻ KDV	NgayCTheKDV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
16	Nơi cấp thẻ KĐV	NoiCTheKDV	150	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
17	Đến thời hạn	NgayHetHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
18	Số năm kinh nghiệm	SoNamKinhNghiem	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
19	Số lượng đoàn đánh giá ngoài đã tham gia	SoDoanDGNTamGia	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
20	Số cơ sở đã tham gia đánh giá	SoCSTamGiaDG	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

21	Số chương trình đào tạo, tại cơ sở, đã tham gia đánh giá	SoCTD TTaiCSThamGia ĐG	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	
----	--	------------------------	---	--------------------------------	----	--

ĐÁNH GIÁ VIÊN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
22	Mã số thẻ đánh giá viên	MaTheDGV	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu - hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
23	Ngày cấp thẻ đánh giá viên	NgayCTheDGV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
24	Nơi cấp thẻ đánh giá viên	NoiCTheDGV	150	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
25	Đến thời hạn	NgayHetHieuLuc	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
26	Cấp trình độ được phép đánh giá (DM)	CapTrinhDoDG	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Cấp trình độ được phép đánh giá
Thời gian tham gia khoá đào tạo đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia						
27	Ngày bắt đầu đào tạo	NgayBatDauDT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
28	Ngày kết thúc đào tạo	NgayKetThucDT	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
29	Số năm kinh nghiệm tham gia đánh giá kỹ năng nghề	SoNamDGKNN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

CHUYÊN GIA HUẤN LUYỆN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
30	Nghề huấn luyện thi	NgheLuyenThi	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9	Chuỗi ký tự	

				hoặc dấu cách		
31	Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	TrinhDoCMKT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
32	Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh) (DM)	TrinhDoNgoaiNgu	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Trình độ Ngoại Ngữ (Tiếng anh)
Kết quả huấn luyện thi tay nghề						
33	Cấp cơ sở	KQLTCapCS	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
34	Cấp quốc gia	KQLTCapQG	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
35	Thi tay nghề khu vực ASEAN	KQLTASEAN	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
36	Thi tay nghề thế giới	KQLTTG	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	

PHIÊN DỊCH VIÊN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
37	Phiên dịch cho nghề	PhienDichNghe	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
38	Trình độ chuyên môn kỹ thuật (DM)	TrinhDoCMKT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 5	Số	DM Trình độ chuyên môn kỹ thuật
39	Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh) (DM)	TrinhDoNgoaiNgu	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 6	Số	DM Trình độ Ngoại Ngữ (Tiếng anh)
Kinh nghiệm phiên dịch						
40	Số năm kinh nghiệm phiên dịch thi Tay	SoNamKinhNghiemASEAN	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

	ngành ASEAN					
41	Số năm kinh nghiệm phiên dịch thi Tay nghề thể giới	SoNamKinhNghiemTG	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	

HỌC VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ GDNN

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
42	Mã cơ sở giáo dục nghề nghiệp (DM)	MaCSGDNN	7	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	DM Mã cơ sở GDNN
43	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	TenCSGDNN	300	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
44	Số thẻ học viên	SoTheHV	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
45	Ngày cấp thẻ học viên	NgayCapTheHV	10	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9 hoặc dấu / hoặc dấu -	date	
46	Hình thức đào tạo GDNN (DM)	HinhThucDT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 2	Số	DM Hình thức đào tạo GDNN
47	Trình độ đào tạo GDNN (DM)	TrinhDoDT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Trình độ đào tạo GDNN
48	Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II) (DM)	MaLinhVucDT	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II)
49	Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III) (DM)	MaNhomNganhDT	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III)
50	Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) (DM)	MaTenNganhDT	7	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	DM Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV)
51	Thời gian đào tạo (tháng)	SoThangDT	2	Chỉ chứa các ký tự số từ 0-9	Số	

THÍ SINH DỰ THI TAY NGHỀ

TT	Trường dữ liệu cần trong quản lý	Ký hiệu trường dữ liệu	Kích thước (độ dài)	Giá trị/miền giá trị	Kiểu dữ liệu	Danh mục tham chiếu
----	----------------------------------	------------------------	---------------------	----------------------	--------------	---------------------

52	Trình độ đào tạo GDNN (DM)	TrinhDoDT	1	Chỉ chứa các ký tự số từ 1 - 4	Số	DM Trình độ đào tạo GDNN
53	Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II) (DM)	MaLinhVucDT	3	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II)
54	Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III) (DM)	MaNhomNganhDT	5	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III)
55	Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) (DM)	MaTenNganhDT	7	Chỉ chứa các ký tự số từ 0 - 9	Số	DM Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV)
56	Bậc trình độ tay nghề	BacTrDoTNghe	30	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
57	Nghề dự thi	NgheDuThi	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
58	Đơn vị học tập, lao động	DonViHocTap	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
Kết quả thi tay nghề						
59	Thi tay nghề Cấp cơ sở	ThiTayNgheCapCS	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
60	Thi tay nghề Cấp quốc gia	ThiTayNgheCapQG	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
61	Thi tay nghề khu vực ASEAN	ThiTayNgheASEAN	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	
62	Thi tay nghề thế giới	ThiTayNgheTG	200	Chỉ chứa các ký tự (hoa, thường) thuộc bảng chữ cái Việt Nam hoặc số từ 0 - 9 hoặc dấu cách	Chuỗi ký tự	

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục 3